

Số: **191**/QĐ-CTCPBVĐKBD

Gia Lai, ngày 17 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
của Bệnh viện Bình Định**

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Bình Định

1. Đối tượng áp dụng:

Khách hàng khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện bao gồm đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế hoặc không có thẻ bảo hiểm y tế đều thanh toán theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Bệnh viện quy định.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: quy định tại bảng giá dịch vụ kèm theo Quyết định này bao gồm 5.087 dịch vụ kỹ thuật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22/9/2025. Quyết định này thay thế Quyết định số 177A/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 05/9/2025 của Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định.

Điều 3. Phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp với phòng Công nghệ thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, khoa phòng ban, cá nhân liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Các khoa phòng, ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Đối với người bệnh đang điều trị nội trú tại Bệnh viện trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này và ra viện sau thời điểm thực hiện mức

giá quy định tại Quyết định này: Tiếp tục được áp dụng mức giá theo quy định hiện hành của Bệnh viện.

Nơi nhận:

- Ban TGD, GD (để báo cáo);
- Các Khoa/Phòng/Ban;
- Lưu: TC-KT, VT.



Bảng Giá Dịch Vụ
(Theo quyết định số 191/QĐ-CTCPBVĐKBĐ ngày 17/9/2025)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1	Khám bệnh Nội khoa trực tuyến		170.000	
2	Khám bệnh Ngoại khoa trực tuyến		170.000	
3	Khám bệnh Mắt trực tuyến		170.000	
4	Khám bệnh TMH trực tuyến		170.000	
5	Khám bệnh RHM trực tuyến		170.000	
6	Khám bệnh Nhi khoa trực tuyến		170.000	
7	Khám bệnh Da liễu trực tuyến		170.000	
8	Khám bệnh Dinh dưỡng trực tuyến		170.000	
9	Khám bệnh Sản khoa trực tuyến		170.000	
10	Tư vấn và trả kết quả KSK đoàn		20.000	
11	Khám bệnh Nhi khoa (Chuyên gia)		650.000	
12	Khám Ngôn ngữ trị liệu		290.000	696.000
13	Khám Ngôn ngữ trị liệu [Người nước ngoài]		928.000	1.392.000
14	Khám, tư vấn cùng chuyên gia		500.000	
15	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa		200.000	480.000
16	Khám yêu cầu bác sĩ trưởng, phó khoa [Người nước		640.000	960.000
17	Khám, tư vấn với chuyên gia (Khám nội)	39.800	250.000	
18	Khám Can thiệp tim mạch	39.800	100.000	240.000
19	Khám Da liễu	39.800	100.000	240.000
20	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
21	Khám Mắt	39.800	100.000	240.000
22	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao	39.800	100.000	240.000
23	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp	39.800	100.000	240.000
24	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật	39.800	100.000	240.000
25	Khám Nội tim mạch	39.800	100.000	240.000
26	Khám Nội tổng hợp	39.800	100.000	240.000
27	Khám Nội thần kinh đột quỵ	39.800	100.000	240.000
28	Khám Ngoại chấn thương	39.800	100.000	240.000
29	Khám Ngoại tiết niệu	39.800	100.000	240.000
30	Khám Ngoại tổng hợp	39.800	100.000	240.000
31	Khám Ngoại thần kinh	39.800	100.000	240.000
32	Khám Ngoại Ung bướu	39.800	100.000	240.000
33	Khám Nhi khoa	39.800	100.000	240.000
34	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản châu	39.800	100.000	240.000
35	Khám Răng hàm mặt	39.800	100.000	240.000
36	Khám Tai mũi họng	39.800	100.000	240.000
37	Khám Phụ sản	39.800	100.000	240.000
38	Khám Phục hồi chức năng	39.800	100.000	240.000
39	Khám sức khỏe tâm thần	39.800	100.000	240.000
40	Khám và tư vấn dinh dưỡng	-	100.000	240.000
41	Khám YHCT	39.800	100.000	240.000
42	Khám cấp cứu - Mắt	39.800	160.000	
43	Khám cấp cứu - Nội	39.800	160.000	
44	Khám cấp cứu - Ngoại	39.800	160.000	
45	Khám cấp cứu - Nhi	39.800	160.000	
46	Khám cấp cứu - RHM	39.800	160.000	
47	Khám cấp cứu - Sản	39.800	160.000	
48	Khám cấp cứu - TMH	39.800	160.000	
49	Khám cấp cứu - Ung bướu	39.800	160.000	
50	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần	39.800	160.000	
51	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
52	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	180.000	
53	Khám Mắt (Lần 2)	39.800	160.000	
54	Khám Nội tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
55	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2)	39.800	160.000	
56	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2)	39.800	160.000	
57	Khám Nhi khoa (Lần 2)	39.800	160.000	
58	Khám Phụ sản (Lần 2)	39.800	160.000	
59	Khám Răng hàm mặt (Lần 2)	39.800	160.000	
60	Khám Tai mũi họng (Lần 2)	39.800	160.000	
61	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân		200.000	480.000
62	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [Người nước ngoài]		640.000	960.000
63	Khám Tai mũi họng - BSHT	39.800	200.000	480.000
64	Khám Tai mũi họng - BSHT [Người nước ngoài]	39.800	640.000	960.000
65	Khám chuyên gia		200.000	480.000
66	Khám chuyên gia [Người nước ngoài]		640.000	960.000
67	Khám Da liễu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
68	Khám Mắt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
69	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
70	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
71	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
72	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
73	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
74	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
75	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
76	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
77	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
78	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
79	Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
80	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
81	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
82	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
83	Khám Phụ sản [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
84	Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
85	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
86	Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
87	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
88	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài]	-	320.000	470.000
89	Khám YHCT [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
90	Khám Can thiệp tim mạch [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
91	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
92	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [Người nước ngoài]	39.800	320.000	470.000
93	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
94	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
95	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
96	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
97	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
98	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
99	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
100	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) - Người nước ngoài	39.800	550.000	
101	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài	39.800	550.000	
102	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài	39.800	550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
103	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài	39.800	550.000	
104	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài	39.800	550.000	
105	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài	39.800	550.000	
106	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài	39.800	550.000	
107	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài	39.800	550.000	
108	Khám cấp cứu - Ung bướu - Người nước ngoài	39.800	550.000	
109	Khám cấp cứu - Sức khỏe tâm thần - Người nước ngoài	39.800	550.000	
110	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
111	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint)	39.800	570.000	
112	Máu toàn phần 30 ml	114.000	170.000	
113	Máu toàn phần 50 ml	165.000	250.000	
114	Máu toàn phần 100 ml	305.000	440.000	
115	Máu toàn phần 150 ml	440.000	650.000	
116	Máu toàn phần 200 ml	535.000	790.000	
117	Máu toàn phần 250 ml	678.000	1.000.000	
118	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể	905.000	1.370.000	
119	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	888.000	1.330.000	
120	Máu toàn phần 350 ml	810.000	1.190.000	
121	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể	1.037.000	1.540.000	
122	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.020.000	1.520.000	
123	Máu toàn phần 450 ml	926.000	1.340.000	
124	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể	1.153.000	1.710.000	
125	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.136.000	1.670.000	
126	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	119.000	190.000	
127	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	170.000	260.000	
128	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000	440.000	
129	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	425.000	630.000	
130	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550.000	810.000	
131	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	675.000	1.010.000	
132	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
133	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
134	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	800.000	1.160.000	
135	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000	1.530.000	
136	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.010.000	1.490.000	
137	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	906.000	1.310.000	
138	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000	1.670.000	
139	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.116.000	1.630.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
140	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	69.000	90.000	
141	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	100.000	150.000	
142	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000	240.000	
143	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000	280.000	
144	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000	440.000	
145	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	380.000	530.000	
146	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	607.000	890.000	
147	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	590.000	880.000	
148	Huyết tương đông lạnh 30 ml	59.000	80.000	
149	Huyết tương đông lạnh 50 ml	85.000	110.000	
150	Huyết tương đông lạnh 100 ml	135.000	180.000	
151	Huyết tương đông lạnh 150 ml	190.000	250.000	
152	Huyết tương đông lạnh 200 ml	250.000	340.000	
153	Huyết tương đông lạnh 250 ml	300.000	410.000	
154	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	527.000	760.000	
155	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	510.000	740.000	
156	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	227.000	330.000	
157	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	454.000	690.000	
158	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	437.000	650.000	
159	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	256.000	350.000	
160	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	483.000	710.000	
161	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	466.000	680.000	
162	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	285.000	390.000	
163	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	512.000	740.000	
164	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	495.000	720.000	
165	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	150.000	230.000	
166	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	377.000	570.000	
167	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	360.000	560.000	
168	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	310.000	460.000	
169	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	537.000	810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
170	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	520.000	790.000	
171	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	475.000	710.000	
172	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	702.000	1.050.000	
173	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	685.000	1.030.000	
174	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	595.000	870.000	
175	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	822.000	1.240.000	
176	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	805.000	1.200.000	
177	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	82.000	110.000	
178	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	309.000	480.000	
179	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	292.000	440.000	
180	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000	570.000	
181	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	604.000	920.000	
182	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	587.000	900.000	
183	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	675.000	1.010.000	
184	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
185	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
186	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC)	357.000	540.000	
187	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	584.000	890.000	
188	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	567.000	870.000	
189	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC)	715.000	1.050.000	
190	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	942.000	1.420.000	
191	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	925.000	1.380.000	
192	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.332.000	2.040.000	
193	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.315.000	2.000.000	
194	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	977.000	1.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
195	Tủ lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	960.000	1.440.000	
196	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể	1.216.000	1.850.000	
197	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
198	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất	774.000	1.180.000	
199	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm	757.000	1.160.000	
200	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) 250 ml		1.390.000	
201	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất	1.216.000	1.850.000	
202	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm	1.199.000	1.830.000	
203	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất	1.416.000	2.082.000	
204	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dây với ĐHY Hà Nội		210.000	
205	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dây với ĐHY Hà		320.000	
206	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
207	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
208	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
209	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản	663.400	1.210.000	
210	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
211	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
212	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
213	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
214	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
215	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
216	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
217	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
218	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
219	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
220	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 1-32	550.100	890.000	1.100.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
221	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
222	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
223	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
224	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
225	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
226	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
227	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
228	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
229	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
230	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
231	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
232	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
233	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
234	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
235	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
236	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
237	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
238	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
239	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
240	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
241	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
242	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
243	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
244	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
245	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
246	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
247	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
248	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
249	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản	663.400	1.210.000	
250	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
251	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
252	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
253	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
254	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
255	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 64-128	1.486.800	1.680.000	1.890.000
256	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản[64-128	1.486.800	1.680.000	1.890.000
257	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
258	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
259	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
260	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
261	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dây, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
262	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dây, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
263	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành[64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
264	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
265	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dây có thuốc -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
266	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dây có thuốc -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
267	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy không thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
268	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản	663.400	1.210.000	
269	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
270	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không thuốc	550.100	890.000	1.100.000
271	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
272	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
273	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
274	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
275	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
276	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
277	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
278	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
279	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
280	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
281	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
282	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
283	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
284	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
285	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
286	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
287	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
288	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	
289	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
290	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
291	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
292	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản	1.732.400	2.420.000	2.630.000
293	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
294	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
295	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
296	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
297	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
298	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
299	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
300	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản	1.732.400	2.420.000	2.630.000
301	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
302	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[64-128 dãy] không thuốc	1.486.800	1.680.000	1.890.000
303	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
304	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
305	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
306	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản	1.732.400	2.420.000	2.630.000
307	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
308	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản	663.400	1.210.000	
309	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
310	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
311	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
312	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
313	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	550.100	890.000	1.100.000
314	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
315	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
316	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
317	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
318	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
319	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
320	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.210.000	
321	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
322	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.470.000	
323	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
324	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
325	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
326	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	1.900.000	
327	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
328	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
329	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
330	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
331	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
332	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
333	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
334	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
335	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
336	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản	1.732.400	2.420.000	2.630.000
337	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
338	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
339	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
340	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản	1.732.400	1.900.000	
341	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang)	1.732.400	2.420.000	2.630.000
342	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
343	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
344	Ghi điện cơ cấp cứu		460.000	
345	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		190.000	240.000
346	Ghi điện cơ kim[Nhi]		190.000	240.000
347	Ghi điện cơ		290.000	380.000
348	Điện não đồ thường quy[Nhi]	75.200	110.000	140.000
349	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	110.000	140.000
350	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	80.000	
351	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	230.000	300.000
352	Nghiệm pháp atropin	215.800	320.000	410.000
353	Điện tim thường	39.900	80.000	110.000
354	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]		200.000	260.000
355	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		300.000	400.000
356	Đo thính lực		60.000	
357	Đo thính lực lời		100.000	
358	Đo thính lực ở trường tự do		120.000	
359	Đo thính lực đơn âm	49.500	100.000	
360	Đo thính lực đơn âm [Gửi khối A]		60.000	
361	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	120.000	
362	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	276.000	390.000	500.000
363	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp [Gửi khối A]		390.000	
364	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000	390.000	500.000
365	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [Gửi khối A]		390.000	
366	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000	390.000	500.000
367	Chọc hút kim nhỏ các hạch [Gửi khối A]		390.000	
368	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	587.000	830.000	1.040.000
369	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm [Gửi khối A]		830.000	
370	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	276.000	390.000	500.000
371	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt [Gửi khối A]		390.000	
372	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170.000	240.000	320.000
373	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim [Gửi khối A]		240.000	
374	Tế bào học dịch màng khớp	170.000	240.000	320.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
375	Tế bào học dịch màng khớp [Gửi khối A]		240.000	
376	Tế bào học nước tiểu	170.000	240.000	320.000
377	Tế bào học nước tiểu [Gửi khối A]		240.000	
378	Tế bào học đờm	170.000	240.000	320.000
379	Tế bào học đờm [Gửi khối A]		240.000	
380	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	170.000	240.000	320.000
381	Tế bào học dịch rửa ổ bụng [Gửi khối A]		240.000	
382	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	350.000	490.000	
383	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [Gửi khối		490.000	
384	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	569.000	800.000	1.010.000
385	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh [Gửi khối		800.000	
386	Đo chức năng hô hấp	144.300	230.000	300.000
387	Holter điện tâm đồ	215.800	400.000	510.000
388	Holter huyết áp	215.800	420.000	550.000
389	Holter huyết áp [Gửi khối A]	215.800	420.000	
390	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	390.000	500.000
391	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [Gửi khối A]	236.600	390.000	
392	Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội		420.000	
393	Chụp cộng hưởng từ sọ não[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
394	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
395	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
396	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
397	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
398	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương	2.250.800	2.730.000	2.940.000
399	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
400	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
401	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
402	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2.250.800	2.730.000	2.940.000
403	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
404	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
405	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
406	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
407	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.341.500	2.050.000	2.260.000
408	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
409	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [	1.341.500	2.050.000	2.260.000
410	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
411	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
412	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
413	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
414	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
415	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
416	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
417	Chụp cộng hưởng từ thai nhi [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
418	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
419	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
420	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
421	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
422	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
423	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
424	Chụp cộng hưởng từ khớp[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
425	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh	2.250.800	2.730.000	2.940.000
426	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.250.800	2.730.000	2.940.000
427	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương[không	1.341.500	2.050.000	2.260.000
428	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
429	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
430	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
431	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
432	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
433	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành[có thuốc cản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
434	Chụp cộng hưởng từ tim[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
435	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
436	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
437	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
438	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới[không	1.341.500	2.050.000	2.260.000
439	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
440	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
441	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
442	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	370.000	
443	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh	352.100	710.000	890.000
444	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	1.870.000	2.080.000
445	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	770.000	970.000
446	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.270.000	1.480.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
447	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.180.000	3.390.000
448	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	580.000	760.000
449	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.500.000	1.710.000
450	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.108.300	2.220.000	2.420.000
451	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	2.560.000	2.730.000
452	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800	640.000	830.000
453	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	460.000	600.000
454	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	420.000	550.000
455	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	480.000	630.000
456	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]	1.743.100	2.160.000	2.370.000
457	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	1.040.000	1.250.000
458	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]	774.400	1.830.000	2.040.000
459	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]	350.500	970.000	1.180.000
460	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.230.000	3.440.000
461	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	2.640.000	2.850.000
462	Helicobacter pylori Ag test nhanh[Dịch dạ dày]	171.100	180.000	230.000
463	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi]	321.400	460.000	600.000
464	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [Nhi]	1.601.900	1.960.000	2.170.000
465	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]	245.500	460.000	600.000
466	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	490.000	640.000
467	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	1.270.000	1.480.000
468	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	1.850.000	2.060.000
469	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	790.000	1.000.000
470	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	460.000	600.000
471	Nội soi tai mũi họng	116.100	460.000	600.000
472	Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)	40.000	230.000	290.000
473	Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)	40.000	140.000	180.000
474	Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)	40.000	120.000	150.000
475	Siêu âm với chuyên gia		290.000	
476	Siêu âm đo độ mờ da gáy		210.000	270.000
477	Siêu âm 4D (Quý III)		180.000	230.000
478	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai)		370.000	470.000
479	Siêu âm 4D (Quý III) (đa thai)		300.000	390.000
480	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D [chuyên gia]		660.000	
481	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai) [chuyên gia]		830.000	
482	Siêu âm đo độ mờ da gáy [chuyên gia]		440.000	
483	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai) [chuyên gia]		550.000	
484	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [chuyên gia]		550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
485	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (đa thai) [chuyên gia]		660.000	
486	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [chuyên gia]		390.000	
487	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung) [chuyên gia]		390.000	
488	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
489	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	150.000	
490	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	150.000	
491	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	150.000	
492	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	380.000	480.000
493	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
494	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286.300	410.000	
495	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]	252.300	380.000	
496	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]	252.300	380.000	
497	Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]	252.300	380.000	480.000
498	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] (đa thai)	252.300	590.000	760.000
499	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi]	252.300	380.000	480.000
500	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700	180.000	
501	Siêu âm bán phần trước	241.500	360.000	
502	Siêu âm tuyến giáp	58.600	150.000	190.000
503	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	150.000	190.000
504	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	150.000	190.000
505	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	150.000	190.000
506	Siêu âm qua thóp	58.600	150.000	190.000
507	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
508	Siêu âm màng phổi	58.600	150.000	190.000
509	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	150.000	190.000
510	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	150.000	190.000
511	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	150.000	190.000
512	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	150.000	190.000
513	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
514	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
515	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	380.000	480.000
516	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	380.000	480.000
517	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
518	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai)	89.300	410.000	530.000
519	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
520	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	380.000	480.000
521	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	150.000	190.000
522	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)	195.600	230.000	290.000
523	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	230.000	290.000
524	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
525	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm	252.300	380.000	480.000
526	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	58.600	240.000	320.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
527	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	150.000	190.000
528	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)	58.600	240.000	320.000
529	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
530	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D	58.600	230.000	290.000
531	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	160.000	200.000
532	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)	58.600	240.000	320.000
533	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
534	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D	58.600	230.000	290.000
535	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	160.000	200.000
536	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	380.000	480.000
537	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	150.000	190.000
538	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	150.000	190.000
539	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]	252.300	380.000	480.000
540	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]	252.300	380.000	480.000
541	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300	380.000	480.000
542	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	380.000	480.000
543	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	150.000	190.000
544	Siêu âm Doppler tuyến vú[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
545	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	150.000	190.000
546	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
547	Siêu âm dương vật	58.600	150.000	190.000
548	Siêu âm Doppler dương vật[Bằng phương pháp	89.300	230.000	290.000
549	Siêu âm tại giường	58.600	150.000	
550	Soi cổ tử cung	68.100	230.000	290.000
551	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14		720.000	930.000
552	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	230.000	
553	Đo khúc xạ máy	12.700	50.000	
554	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31.600	70.000	
555	NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)		4.850.000	
556	GEN Mẹ&Bé (Gói Couple) [Dùng cho cả vợ và chồng]		8.130.000	
557	GEN Mẹ&Bé (Gói Single) [Dùng cho vợ hoặc chồng]		5.220.000	
558	Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)		3.000.000	
559	QF - PCR (GAI NHAU) (Isolabo)		4.120.000	
560	QF - PCR (MÁU / ỔI) (Isolabo)		2.740.000	
561	KARYOTYPE (GAI NHAU) (Isolabo)		4.250.000	
562	KARYOTYPE (MÁU) (Isolabo)		1.530.000	
563	KARYOTYPE (ỔI) (Isolabo)		3.960.000	
564	PRENATAL BoB's (Isolabo)		12.220.000	
565	THALASSEMIA Máu (Isolabo)		2.900.000	
566	THALASSEMIA Ổi (Isolabo)		3.050.000	
567	Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)		4.480.000	
568	Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)		7.290.000	
569	HC DiGeorge (Isolabo)		7.290.000	
570	Vì mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)		7.290.000	
571	AZF (vì mất đoạn NST Y) (Isolabo)		3.350.000	
572	SR Y (yếu tố biệt hóa tinh hoàn) (Isolabo)		2.360.000	
573	NIPT 3+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		4.120.000	
574	NIPT 26+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		6.840.000	
575	NIPT 112+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		11.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
576	Đột biến gen FR3 (Isolabo)		6.540.000	
577	24 NST thai sẩy (Isolabo)		11.680.000	
578	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)		530.000	
579	G6PD - TSH(Isolabo)		440.000	
580	Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)		6.910.000	
581	Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)		8.740.000	
582	XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2		5.090.000	
583	Gói SLSS 5 bệnh		610.000	
584	Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies		790.000	
585	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies		930.000	
586	Trisure Procure (Gen)		11.760.000	
587	Trisure Carrier (Gen)		3.740.000	
588	Pinkcare (Gen)		3.970.000	
589	Mencare (Gen)		3.970.000	
590	Gói SLSS 3 bệnh (Gen)		530.000	
591	Gói SLSS 5 bệnh (Gen)		920.000	
592	TriSureFirst (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn		2.400.000	
593	TriSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NITP)		3.300.000	
594	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		118.000	153.000
595	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
596	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		138.000	179.000
597	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		221.000	
598	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		796.000	
599	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		159.000	210.000
600	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
601	Định nhóm máu tại giường	42.100	61.000	
602	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	32.000	
603	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	89.000	117.000
604	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [Gửi khối A]	68.400	89.000	
605	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	67.000	87.000
606	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [Gửi khối A]	43.500	67.000	
607	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	97.000	126.000
608	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động [Gửi khối	60.800	97.000	
609	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	38.000	49.000
610	Định lượng D-Dimer		500.000	584.000
611	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm	49.700	74.000	96.000
612	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	191.000	249.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
613	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [Gửi khối A]	147.900	182.000	
614	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [Gửi khối A]	549.900	758.000	
615	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [Gửi khối A]		221.000	
616	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	346.000	581.000	755.000
617	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ	28.400	59.000	77.000
618	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	58.000	76.000
619	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	61.000	79.000
620	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	41.000	54.000
621	Máu lắng (bằng máy tự động) [Gửi khối A]	37.300	45.000	
622	Tìm tế bào Hargraves	69.600	111.000	145.000
623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học	95.300	142.000	185.000
624	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	50.000	65.000
625	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
626	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
627	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi		138.000	
628	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi		138.000	
629	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	67.000	87.000
630	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42.100	68.000	89.000
631	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá) [Gửi		68.000	70.000
632	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	356.000	463.000
633	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42.100	69.000	90.000
634	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy) [Gửi		69.000	70.000
635	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	51.000	
636	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	51.000	
637	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	80.000	
638	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [Gửi khối A]		151.000	
639	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	57.000	74.000
640	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33.500	55.000	71.000
641	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	298.000	387.000
642	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
643	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
644	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	140.000	182.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
645	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]		140.000	
646	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
647	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [Gửi khối A]		127.000	
648	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	139.000	181.000
649	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) [Gửi khối A]		139.000	
650	Điện di huyết sắc tố	366.000	624.000	811.000
651	Điện di huyết sắc tố [Gửi khối A]		624.000	
652	Rút máu để điều trị	289.400	420.000	
653	HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)		480.000	
654	Toxoplasmosis IgM		370.000	
655	Toxoplasmosis IgG		370.000	
656	Double test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
657	Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
658	Double test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
659	Triple Test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
660	Array CGH (Isolabo)		13.300.000	
661	AMH (Tự động) (Isolabo)		1.220.000	
662	Rubella IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
663	Toxoplasma IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
664	CMV IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
665	HE4 (Isolabo)		690.000	
666	Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
667	Chlamydia IgG (Cobas E601) (Isolabo)		700.000	
668	Chlamydia IgM (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
669	H.Pylori IgM+IgG (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
670	Measles IgG + IgM (Isolabo)		1.280.000	
671	Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)		3.170.000	
672	Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)		860.000	
673	Anti GAD (Isolabo)		490.000	
674	Anti TPO (Isolabo)		440.000	
675	Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)		1.340.000	
676	Testosterol (ng/ml) (Cobas E601) (Isolabo)		300.000	
677	SHBG (Isolabo)		450.000	
678	LH (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
679	FSH (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
680	Estradiol (E2) (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
681	Progesterol (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
682	Prolactin (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
683	Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)		770.000	
684	SL Tiền Sản Giật (PLGF) (AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)		1.590.000	
685	HBV DNA (định lượng) (Isolabo)		810.000	
686	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR (Isolabo)		700.000	
687	Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
688	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
689	Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
690	Parvovirus B19 PCR (Isolabo)		1.170.000	
691	Epstein Barr PCR (Isolabo)		1.170.000	
692	HSV PCR (Isolabo)		1.170.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
693	Chlamydia PCR (Isolabo)		1.170.000	
694	Neisseria gonorrhoeae PCR (Bệnh lậu) (Isolabo)		700.000	
695	HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)		670.000	
696	Liquit-Prep (Isolabo)		620.000	
697	Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)		6.200.000	
698	RUBELLA IgM		300.000	
699	RUBELLA IgG		300.000	
700	CMV IgM		340.000	
701	CMV IgG		340.000	
702	DOUBLE TEST		610.000	
703	TRIPLE TEST		610.000	
704	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (Xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test)		650.000	
705	HPV genotype PCR hệ thống tự động (Xét nghiệm Aptima HPV)		1.000.000	
706	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou và HPV genotype PCR hệ thống tự động (Bộ đôi xét nghiệm Thinprep Pap Test và Aptima HPV)		1.600.000	
707	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)		910.000	1.120.000
708	Định lượng vitamin B12		270.000	
709	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	280.500	330.000	554.000
710	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	336.000	
711	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	95.300	174.000	227.000
712	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic	89.700	153.000	200.000
713	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	144.200	220.000	309.000
714	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	144.200	200.000	288.000
715	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	156.200	240.000	338.000
716	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	139.200	232.000	301.000
717	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	89.700	183.000	237.000
718	Định lượng Cortisol[máu]	95.300	164.000	213.000
719	Định lượng Cyfra 21- 1	100.900	218.000	284.000
720	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	750.000	
721	Định lượng Ferritin	84.100	129.000	168.000
722	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	84.100	125.000	163.000
723	Định lượng Folate [Máu]	89.700	240.000	
724	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	67.300	120.000	133.000
725	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	67.300	103.000	133.000
726	Định lượng Insulin[máu]	84.100	147.000	191.000
727	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	424.700	599.000	778.000
728	Định lượng Pro-calcitonin(Máu)	414.700	708.000	918.000
729	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89.700	263.000	208.000
730	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	95.300	183.000	237.000
731	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	170.000	
732	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [	61.700	114.000	149.000
733	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]	41.700	130.000	145.000
734	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	122.000	159.000
735	HBsAb định lượng	126.400	196.000	255.000
736	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	151.000	196.000
737	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	219.000	286.000
738	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	162.000	
739	Định tính beta hCG (test nhanh)		37.000	48.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
740	Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy		347.000	450.000
741	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước		127.000	165.000
742	Xét nghiệm Khí máu		339.000	441.000
743	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]		173.000	
744	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	42.000	55.000
745	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén(lúc đói)	166.200	303.000	395.000
746	Định lượng Acid Uric [máu]*	22.400	49.000	64.000
747	Định lượng Albumin[máu]	22.400	49.000	64.000
748	Đo hoạt độ Amylase[máu]	22.400	49.000	64.000
749	Định lượng Amoniac (NH3)[máu]	78.500	139.000	181.000
750	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [Gửi khối A]	78.500	139.000	
751	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*	22.400	49.000	64.000
752	Đo hoạt độ AST (GOT)[máu]	22.400	49.000	64.000
753	Định lượng Bilirubin trực tiếp[máu]	22.400	49.000	64.000
754	Định lượng Bilirubin toàn phần[máu]	22.400	49.000	64.000
755	Định lượng Calci toàn phần[máu]	13.400	25.000	33.000
756	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*	28.000	56.000	72.000
757	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	28.000	58.000	76.000
758	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	28.000	58.000	
759	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	39.200	67.000	87.000
760	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	67.000	
761	Định lượng Cortisol [Gửi khối A]	95.300	164.000	
762	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	56.100	150.000	124.000
763	Định lượng Creatinin [máu]*	22.400	49.000	64.000
764	Điện giải đồ (Na, K, Cl)[máu]	30.200	79.000	103.000
765	Định lượng Ethanol (cồn)[máu]	33.600	101.000	131.000
766	Định lượng Estradiol[máu]	84.100	143.000	186.000
767	Định lượng Glucose [máu]*	22.400	49.000	64.000
768	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[máu]	20.000	37.000	48.000
769	Định lượng HbA1c[máu]	105.300	165.000	214.000
770	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	48.000	58.000
771	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Gửi khối A]		339.000	
772	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] [Gửi khối A]	100.900	150.000	
773	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	125.000	163.000
774	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	55.000	71.000
775	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] [Gửi khối A]		55.000	
776	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	67.000	87.000
777	Định lượng Mg [Máu]	33.600	68.000	
778	Độ lọc cầu thận eGFR (MDRD)		30.000	
779	Định lượng Phospho [máu]	22.400	46.000	60.000
780	Định lượng Prolactin	78.500	135.000	176.000
781	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	49.000	64.000
782	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	125.000	163.000
783	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	246.400	290.000	377.000
784	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200	86.000	112.000
785	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] [Gửi khối A]	39.200	86.000	
786	Định lượng Sắt [máu]	33.600	68.000	
787	Định lượng T4 (Thyroxine) [Gửi khối A]	67.300	117.000	
788	Định lượng Testosterol [máu]	97.500	146.000	190.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
789	Định lượng Triglycerid [máu]*	28.000	44.000	58.000
790	Định lượng Urê [máu]*	22.400	49.000	64.000
791	Định lượng Creatinin (niệu) [Gửi khối A]	16.800	21.000	
792	Định lượng Glucose[niệu]	14.400	38.000	49.000
793	Định lượng Glucose (niệu) [Gửi khối A]	14.400	38.000	
794	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	100.000	130.000
795	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] [Gửi khối A]	44.800	100.000	112.000
796	Định lượng Protein[niệu]	14.400	28.000	32.000
797	Định lượng Protein (niệu) [Gửi khối A]	14.400	24.000	
798	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	62.000	81.000
799	Glucose (dịch não tủy)	13.400	32.000	41.000
800	Định lượng Glucose (dịch não tủy) [Gửi khối A]	13.400	32.000	30.000
801	Định lượng Protein[dịch não tủy]	11.200	27.000	36.000
802	Định lượng Protein (dịch não tủy) [Gửi khối A]	11.200	27.000	
803	Định lượng Glucose[dịch]	13.400	26.000	35.000
804	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	13.400	17.000	
805	Định lượng Protein[dịch]	22.400	39.000	45.000
806	Định lượng Protein (dịch chọc dò) [Gửi khối A]	22.400	32.500	
807	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	23.000	30.000
808	Phản ứng Rivalta [dịch] [Gửi khối A]	8.800	23.000	
809	Định lượng CRP	56.100	87.000	113.000
810	Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TĐĐ 2)		400.000	
811	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	101.000	
812	Tìm tế bào Hargraves	69.600	102.000	
813	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
814	Vi khuẩn test nhanh	261.000	365.000	475.000
815	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		416.000	541.000
816	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Gửi khối A]		416.000	
817	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động(Bệnh phẩm máu)		468.000	
818	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Gửi khối A]		468.000	
819	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		347.000	
820	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Gửi khối A]		347.000	
821	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		347.000	
822	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Gửi khối A]		347.000	
823	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		280.000	364.000
824	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) [Gửi khối A]		280.000	
825	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	104.000	135.000
826	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	624.000	
827	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [Gửi khối A]		624.000	
828	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
829	Helicobacter pylori Ab test nhanh		84.000	471.000
830	Salmonella Widal	194.700	312.000	405.000
831	Salmonella Widal [Gửi khối A]	194.700	312.000	
832	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	65.000	85.000
833	Treponema pallidum RPR định tính	261.000	365.000	475.000
834	Treponema pallidum RPR định tính [Gửi khối A]	41.700	365.000	125.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
835	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [Định lượng]	194.700	272.000	
836	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]	58.600	81.000	
837	HBsAg test nhanh	58.600	82.000	106.000
838	HBsAg miễn dịch tự động [Gửi khối A]	81.700	122.000	
839	HBsAb test nhanh	65.200	92.000	120.000
840	HBeAg test nhanh	65.200	92.000	120.000
841	HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	1.143.000	
842	HBV đo tải lượng Real-time PCR [Gửi khối A]		1.143.000	
843	HBV genotype Real-time PCR	1.578.000	2.444.000	
844	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.128.000	1.735.000	
845	HCV Ab test nhanh	58.600	82.000	106.000
846	HCV Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		190.000	247.000
847	HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	1.444.000	
848	HCV đo tải lượng Real-time PCR [Gửi khối A]		1.444.000	
849	HCV genotype Real-time PCR	1.578.000	2.444.000	
850	HAV Ab test nhanh	130.500	156.000	204.000
851	HEV Ab test nhanh	130.500	187.000	243.000
852	HIV Ab test nhanh	58.600	81.000	105.000
853	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	200.000	259.000
854	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	200.000	259.000
855	HPV Real-time PCR	390.000	580.000	
856	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	229.000	
857	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	59.000	
858	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	101.000	
859	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	65.000	
860	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	65.000	
861	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	65.000	85.000
862	Trứng giun soi tập trung	45.500	65.000	85.000
863	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	65.000	
864	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	470.000	676.000
865	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		470.000	585.000
866	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
867	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		520.000	
868	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	184.000	285.000	405.000
869	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		285.000	290.000
870	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	65.000	
871	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	470.000	676.000
872	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		470.000	585.000
873	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (KSK đoàn)	321.000	377.000	
874	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định	35.100	49.000	
875	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	460.000	
876	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	470.000	676.000
877	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		470.000	585.000
878	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	470.000	676.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
879	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [Gửi khối A]		470.000	
880	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
881	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
882	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	65.000	
883	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
884	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
885	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	65.000	
886	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	65.000	
887	Vi nấm soi tươi	45.500	65.000	85.000
888	Vi nấm nhuộm soi	45.500	65.000	85.000
889	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [PK Hòa		435.000	
890	Điện di huyết sắc tố [PK Hòa Đức]		620.000	
891	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động [PK Hòa Đức]		310.000	
892	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động [PK Hòa Đức]		200.000	
893	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động [PK Hòa Đức]		310.000	
894	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động [PK Hòa Đức]		310.000	
895	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động [PK Hòa Đức]		310.000	
896	Xét nghiệm Liqui-Prep tầm soát ung thư cổ tử cung [PK Hòa Đức]		630.000	
897	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] [PK Hòa Đức]		410.000	
898	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu] [PK Hòa Đức]		810.000	
899	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] [PK Hòa Đức]		445.000	
900	Định lượng Progesterone {Máu} [PK Hòa Đức]		445.000	
901	Định lượng Testosterol [Máu] [PK Hòa Đức]		395.000	
902	Rubella IgG Cobas [PK Hòa Đức]		370.000	
903	Rubella IgM Cobas [PK Hòa Đức]		370.000	
904	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động [PK Hòa Đức]		445.000	
905	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động [PK Hòa Đức]		460.000	
906	CMV IgG miễn dịch tự động [PK Hòa Đức]		425.000	
907	CMV IgM miễn dịch tự động [PK Hòa Đức]		425.000	
908	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
909	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
910	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
911	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
912	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
913	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
914	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]	105.300	240.000	320.000
915	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
916	Chụp Xquang hàm chéch một bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
917	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
918	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
919	Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
920	Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
921	Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
922	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
923	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]	23.700	90.000	110.000
924	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
925	Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]	73.300	100.000	130.000
926	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
927	Chụp Xquang mòm trâm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
928	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
929	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
930	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
931	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
932	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
933	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
934	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
935	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
936	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
937	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
938	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
939	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
940	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
941	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch[số hóa 1	73.300	150.000	190.000
942	Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
943	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch[số hóa 1	73.300	130.000	170.000
944	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2	105.300	170.000	220.000
945	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
946	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
947	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
948	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
949	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
950	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
951	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
952	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
953	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2	105.300	170.000	220.000
954	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim][Tư thế nằm]	105.300	170.000	220.000
955	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim][Tư thế đứng]	105.300	170.000	220.000
956	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
957	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
958	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
959	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
960	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2	105.300	170.000	220.000
961	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
962	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
963	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2	105.300	170.000	220.000
964	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
965	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
966	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	440.000
967	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tu thế nằm]	73.300	130.000	
968	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tu thế đứng]	73.300	130.000	170.000
969	Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)	97.200	150.000	
970	Chụp Xquang tuyến vú [Gửi khối A]		150.000	
971	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
972	Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	430.000
973	Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số	264.800	380.000	490.000
974	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	304.800	800.000	1.010.000
975	Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	280.800	830.000	1.040.000
976	Chụp Xquang đường dò	446.800	630.000	820.000
977	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800	610.000	790.000
978	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	830.000	1.040.000
979	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	1.060.000	1.270.000
980	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]	604.800	980.000	1.190.000
981	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	770.000	980.000
982	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800	350.000	440.000
983	Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	250.000	
984	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
985	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
986	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
987	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
988	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
989	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	240.000	
990	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	360.000	
991	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc	196.900	280.000	
992	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	910.000	
993	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	340.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
994	Nong và đặt stent động mạch vành[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ l	7.118.100	18.000.000	8.815.000
995	Nong và đặt stent các động mạch khác [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ l	7.118.100	18.000.000	
996	Chụp động mạch vành	6.218.100	12.000.000	
997	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
998	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.500.000	
999	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang[Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	8.000.000	1.610.000
1000	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1.879.900	10.000.000	
1001	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.840.300	12.080.000	
1002	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	9.368.100	18.380.000	
1003	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc	9.368.100	18.000.000	
1004	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng c	7.118.100	18.000.000	
1005	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng	7.118.100	18.000.000	
1006	Đặt máy tạo nhịp [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
1007	Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].	1.879.900	10.000.000	
1008	Chụp, nong động mạch và đặt stent [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ	9.368.100	18.000.000	
1009	Dịch vụ sơ cứu, cấp cứu ban đầu [Khách sạn Fleur De Lys Quy Nhơn]		1.500.000	
1010	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1011	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		440.000	
1012	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1013	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		530.000	
1014	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1015	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		130.000	
1016	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1017	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		210.000	
1018	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1019	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1020	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1021	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1022	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1023	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1024	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1025	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1026	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1027	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1028	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		190.000	
1029	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		210.000	
1030	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1031	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1032	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1033	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1034	Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1035	Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1036	Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1037	Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1038	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1039	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1040	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1041	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1042	Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1043	Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1044	Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1045	Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		530.000	
1046	Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1047	Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1048	Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		290.000	
1049	Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		320.000	
1050	Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1051	Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1052	Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1053	Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1054	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1055	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1056	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1057	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1058	Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1059	Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1060	Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1061	Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1062	Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		360.000	
1063	Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		380.000	
1064	Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		510.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1065	Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		540.000	
1066	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1067	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1068	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1069	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1070	Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1071	Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1072	Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1073	Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1074	Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1075	Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1076	Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		270.000	
1077	Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		290.000	
1078	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1079	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1080	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		150.000	
1081	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		170.000	
1082	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1083	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1084	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1085	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1086	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		20.000	
1087	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		30.000	
1088	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		30.000	
1089	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		40.000	
1090	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.050.000	
1091	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.070.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1092	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.420.000	
1093	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.440.000	
1094	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1095	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1096	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1097	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1098	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1099	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1100	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1101	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		440.000	
1102	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1103	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1104	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1105	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1106	Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		320.000	
1107	Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		340.000	
1108	Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1109	Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1110	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1111	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1112	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1113	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1114	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1115	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1116	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1117	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	250.000	
1118	Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh		290.000	
1119	Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh		580.000	
1120	Thang đánh giá rối loạn lo âu trầm cảm		40.000	
1121	Thang đánh giá rối loạn giấc ngủ		20.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1122	Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		180.000	
1123	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC		3.470.000	
1124	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC		3.470.000	
1125	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 05cm]		950.000	
1126	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 10cm]		1.000.000	
1127	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm]		950.000	
1128	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm]		1.000.000	
1129	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu		1.580.000	
1130	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu		2.050.000	
1131	Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)		230.000	
1132	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	90.000	
1133	Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]	60.000	90.000	
1134	Rạch áp xe túi lệ[NHI]	218.500	390.000	
1135	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]	727.900	1.410.000	
1136	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]	99.400	190.000	
1137	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]	946.900	1.420.000	
1138	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây	359.500	570.000	
1139	Cắt bỏ chấp có bọc [Nhi]	85.500	240.000	
1140	Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1141	Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1142	Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1143	Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1144	Bơm thông lệ đạo[NHI]	105.800	160.000	
1145	Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]	40.900	80.000	
1146	Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	60.000	
1147	Đốt lông xiêu[NHI]	53.600	90.000	
1148	Bơm rửa lệ đạo[NHI]	41.200	70.000	
1149	Chích chấp, lệ, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]	85.500	200.000	
1150	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]	40.900	90.000	
1151	Rửa cùng đồ[NHI]	48.300	60.000	
1152	Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]	60.000	90.000	
1153	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]	60.000	90.000	
1154	Soi góc tiền phòng[NHI]	60.000	90.000	
1155	Cắt chỉ khâu da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	40.300	110.000	
1156	Lấy dị vật kết mạc[NHI]	71.500	110.000	
1157	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	640.000	
1158	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	640.000	
1159	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1160	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1161	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	130.000	
1162	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	500.000	
1163	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]	727.900	1.410.000	
1164	Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]	99.400	250.000	
1165	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]	359.500	570.000	
1166	Cắt bỏ chớp có bọc	85.500	190.000	
1167	Cắt chỉ khâu giác mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	110.000	
1168	Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1169	Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1170	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1171	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	105.800	160.000	
1172	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	65.100	150.000	
1173	Lấy dị vật kết mạc	71.500	120.000	
1174	Lấy calci kết mạc	40.900	80.000	
1175	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	80.000	
1176	Cắt chỉ khâu kết mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	260.000	
1177	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	110.000	
1178	Bơm rửa lệ đạo	41.200	70.000	
1179	Chích chớp, lẹo, nang lông mí; chích áp xe mí, kết mạc	85.500	190.000	
1180	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	40.900	90.000	
1181	Rửa cùng đồ	48.300	60.000	
1182	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	540.000	
1183	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400	130.000	
1184	Bóc giả mạc	99.400	130.000	
1185	Rạch áp xe mí	218.500	430.000	
1186	Rạch áp xe túi lệ	218.500	470.000	
1187	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	90.000	
1188	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	90.000	
1189	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	120.000	
1190	Soi góc tiền phòng	60.000	90.000	
1191	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	140.000	
1192	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	50.000	
1193	Test phát hiện khô mắt	46.400	50.000	
1194	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	190.000	
1195	Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]		40.000	
1196	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	
1197	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	230.000	
1198	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]		250.000	
1199	Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]		330.000	
1200	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]		360.000	
1201	Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]		640.000	
1202	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [xương chi]		190.000	
1203	Mở khí quản thường quy	759.800	4.100.000	
1204	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	850.000	
1205	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	850.000	
1206	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300	350.000	
1207	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	120.000	
1208	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1209	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	570.000	
1210	Thông bàng quang	101.800	160.000	
1211	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ[Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán	685.500	870.000	
1212	Thụt tháo	92.400	120.000	
1213	Thụt giữ	92.400	140.000	
1214	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	640.000	
1215	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1216	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	920.000	
1217	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1218	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1219	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500	960.000	
1220	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	3.680.000	
1221	Nội soi niệu quản chẩn đoán[Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1222	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	1.300.000	
1223	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	1.300.000	
1224	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	1.220.000	
1225	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	194.700	710.000	
1226	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	2.550.000	
1227	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	290.000	
1228	Đặt ống thông hậu môn	92.400	140.000	
1229	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	3.810.000	
1230	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe[Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1231	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	330.000	
1232	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	810.000	
1233	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	140.000	
1234	Thụt tháo phân	92.400	140.000	
1235	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da[Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	2.125.300	3.000.000	
1236	Mở thông bàng quang trên xương mu [Nhi]	405.500	630.000	
1237	Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	330.000	
1238	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	153.700	250.000	
1239	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1240	Nội soi niệu quản chẩn đoán[NHI -Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1241	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]	194.700	370.000	
1242	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài ≥ 10 cm]	269.500	450.000	
1243	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài <10cm]	289.500	470.000	
1244	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài ≥ 10 cm]	354.200	540.000	
1245	Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]	171.900	330.000	
1246	Tháo lỏng băng bơm khí/nước[NHI]	169.500	3.810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhẹ
1247	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	218.500	700.000	
1248	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	289.500	360.000	
1249	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	194.700	270.000	
1250	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông - Nhi]	269.500	890.000	
1251	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu Nhi]	354.200	680.000	
1252	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ, áp dụng bệnh nhân ngoại trú- Nhi]	40.300	70.000	
1253	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$ - Nhi]	64.300	120.000	
1254	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông - Nhi]	194.700	510.000	
1255	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu - Nhi]	289.500	550.000	
1256	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.330.000	
1257	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	900.000	
1258	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.080.000	
1259	Nắn, bó bột cột sống [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1260	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền][Nhi]	342.000	740.000	
1261	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	560.000	
1262	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	500.000	
1263	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1264	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.370.000	
1265	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.380.000	
1266	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1267	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	480.000	
1268	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.070.000	
1269	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]	372.700	950.000	
1270	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.520.000	
1271	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1272	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]	372.700	530.000	
1273	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền][Nhi]	257.000	400.000	
1274	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền][NHI]	667.000	1.850.000	
1275	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][NHI]	282.000	430.000	
1276	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1277	Nắn, bó bột gãy xương chậu [Nhi]	659.600	910.000	
1278	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1279	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền][NHI]	667.000	1.640.000	
1280	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1281	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]	167.000	280.000	
1282	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền][NHI]	282.000	440.000	
1283	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	490.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1284	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1285	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1286	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1287	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1288	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1289	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền][NHI]	257.000	470.000	
1290	Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi]	167.000	300.000	
1291	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền][NHI]	257.000	410.000	
1292	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1293	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền][NHI]	434.600	610.000	
1294	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]	282.000	440.000	
1295	Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]	218.500	1.790.000	
1296	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]		1.050.000	
1297	Chích hạch viêm mủ [Nhi]	218.500	710.000	
1298	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	61.400	120.000	
1299	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	440.000	
1300	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc	279.500	360.000	
1301	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1302	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1303	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1304	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhâ	279.500	360.000	
1305	Chích rạch, dẫn lưu ô áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	260.000	
1306	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1307	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	360.000	
1308	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	240.000	
1309	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	170.000	
1310	Gây mê khác		1.270.000	
1311	Gây mê khác (Thực hiện tại Phòng mổ)		2.000.000	
1312	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	650.000	
1313	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		110.000	
1314	Dẫn lưu đài bề thận qua da[Chưa bao gồm sonde]	950.500	1.390.000	
1315	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1316	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.780.000	
1317	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	2.010.000	
1318	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất.)	230.500	290.000	
1319	Nong niệu đạo	273.500	530.000	
1320	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[Bọt liên]	257.000	390.000	
1321	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [Bọt liên]	659.600	890.000	
1322	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [Bọt liên]	372.700	640.000	
1323	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [Bọt liên]	372.700	640.000	
1324	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[bọt liên]	659.600	1.330.000	
1325	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[bọt liên]	659.600	1.070.000	
1326	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [Bọt liên]	749.600	1.020.000	
1327	Bột Corset Minerve,Cravate [Bọt liên]	659.600	890.000	
1328	Nắn, bó bột cột sống [Bọt liên]	659.600	890.000	
1329	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bọt liên]	342.000	640.000	
1330	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bọt liên]	434.600	640.000	
1331	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[bọt liên]	372.700	460.000	
1332	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bọt liên]	372.700	510.000	
1333	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[bọt liên]	372.700	620.000	
1334	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[bọt liên]	434.600	1.370.000	
1335	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bọt liên]	434.600	640.000	
1336	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[bọt liên]	372.700	480.000	
1337	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [Bọt liên]	372.700	570.000	
1338	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[bọt liên]	372.700	1.070.000	
1339	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[bọt liên]	372.700	1.030.000	
1340	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[bọt liên]	372.700	540.000	
1341	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[bọt liên]	372.700	640.000	
1342	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bọt liên]	372.700	640.000	
1343	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bọt liên]	257.000	400.000	
1344	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bọt liên]	749.600	1.020.000	
1345	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bọt liên]	282.000	450.000	
1346	Nắn, bó bột gãy mâm chày[bọt liên]	372.700	470.000	
1347	Nắn, bó bột gãy xương chậu[bọt liên]	659.600	1.410.000	
1348	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bọt liên]	659.600	1.410.000	
1349	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bọt liên]	659.600	900.000	
1350	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	280.000	
1351	Nắn, bó bột trật khớp gối[bọt liên]	282.000	440.000	
1352	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[bọt liên]	372.700	590.000	
1353	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[bọt]	372.700	620.000	
1354	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bọt]	372.700	620.000	
1355	Nắn, bó bột gãy xương chày[bọt liên]	257.000	450.000	
1356	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	280.000	
1357	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[bọt liên]	257.000	410.000	
1358	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn[bọt liên]	342.000	450.000	
1359	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bọt liên]	372.700	530.000	
1360	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[bọt liên]	257.000	400.000	
1361	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn[bọt liên]	434.600	630.000	
1362	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[bọt liên]	282.000	440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1363	Cắt phymosis [thủ thuật]	248.000	540.000	
1364	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	720.000	
1365	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	560.000	
1366	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1367	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)	130.600	200.000	
1368	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	720.000	
1369	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	570.000	
1370	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1371	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)	130.600	200.000	
1372	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép[Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản	648.200	790.000	
1373	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo]	213.400	260.000	
1374	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1375	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	1.010.000	
1376	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500	920.000	
1377	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1378	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	194.700	270.000	
1379	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	270.100	450.000	
1380	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300	290.000	
1381	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết t	385.400	510.000	
1382	Thay băng điều trị vết thương mạn tính[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.]	279.500	340.000	
1383	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	290.000	
1384	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	720.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1385	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	500.000	
1386	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1387	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	90.000	
1388	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
1389	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]	40.300	130.000	
1390	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín	1.376.600	15.750.000	
1391	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn	1.376.600	15.750.000	
1392	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1393	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	283.800	3.810.000	
1394	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1395	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	1.010.000	2.340.000	
1396	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000	1.100.000	
1397	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		20.000	
1398	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24 giờ		970.000	
1399	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)		380.000	
1400	Khám Nhi sơ sinh		50.000	
1401	Đặt catheter động mạch [Nhi]	578.500	2.470.000	
1402	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]	685.500	920.000	
1403	Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]	625.000	800.000	
1404	Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]	625.000	800.000	
1405	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]	14.100	40.000	
1406	Đặt ống nội khí quản[NHI]	600.500	970.000	
1407	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở	625.000	800.000	
1408	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]	625.000	800.000	
1409	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	153.700	220.000	
1410	Khí dung thuốc cấp cứu[NHI]	27.500	40.000	
1411	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	420.000	
1412	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]	532.400	610.000	
1413	Thông tiểu [Nhi]	101.800	150.000	
1414	Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	190.000	
1415	Đặt ống thông dạ dày[NHI]	101.800	130.000	
1416	Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]	152.000	360.000	
1417	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]	622.500	790.000	
1418	Đặt sonde hậu môn[NHI]	92.400	140.000	
1419	Thụt tháo phân[NHI]	92.400	140.000	
1420	Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]		220.000	
1421	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	920.000	
1422	Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	240.000	
1423	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1424	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ	101.800	160.000	
1425	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	360.000	
1426	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	150.000	
1427	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.]	498.000	610.000	
1428	Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)		840.000	
1429	Rút máu để điều trị		420.000	
1430	Rút máu để điều trị		420.000	
1431	Chăm sóc catheter động mạch		200.000	
1432	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1433	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1434	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ		10.000	
1435	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng		770.000	
1436	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ		1.240.000	
1437	Dùng thuốc chống đông		250.000	
1438	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu		640.000	
1439	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		770.000	
1440	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)		60.000	
1441	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)		130.000	
1442	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)		190.000	
1443	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)		190.000	
1444	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		60.000	
1445	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		380.000	
1446	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một		60.000	
1447	Rửa phế quản phế nang		2.290.000	
1448	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		250.000	
1449	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube		190.000	
1450	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		2.540.000	
1451	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ		320.000	
1452	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu		1.270.000	
1453	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1454	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ		250.000	
1455	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		250.000	
1456	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		60.000	
1457	Giải stress cho người bệnh		60.000	
1458	Kiểm soát đau trong cấp cứu		380.000	
1459	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		640.000	
1460	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ		640.000	
1461	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1462	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1463	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ		640.000	
1464	Rửa mắt tẩy độc		250.000	
1465	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1466	Tắm tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1467	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn		250.000	
1468	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc		130.000	
1469	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		130.000	
1470	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu		250.000	
1471	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		250.000	
1472	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		60.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1473	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		130.000	
1474	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm		120.000	
1475	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm		60.000	
1476	Chụp X quang cấp cứu tại giường		640.000	
1477	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		290.000	
1478	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1479	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1480	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào		200.000	
1481	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		250.000	
1482	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		250.000	
1483	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		250.000	
1484	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc		130.000	
1485	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị răn cấp nia cần		320.000	
1486	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy		190.000	
1487	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		5.080.000	
1488	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối		6.350.000	
1489	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		6.350.000	
1490	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		5.100.000	
1491	Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú		40.000	
1492	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		570.000	
1493	Cho ăn qua ống thông dạ dày		40.000	
1494	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		60.000	
1495	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1496	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1497	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước		280.000	
1498	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước		80.000	
1499	Nội soi bàng quang sinh thiết		4.000.000	
1500	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch	25.100	60.000	
1501	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1.280.000	
1502	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	2.690.000	
1503	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.910.000	
1504	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	1.280.000	
1505	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	1.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1506	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	1.270.000	
1507	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	1.270.000	
1508	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua	685.500	1.240.000	
1509	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	640.000	
1510	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	320.000	
1511	Đặt ống nội khí quản	600.500	980.000	
1512	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	1.030.000	
1513	Mở khí quản cấp cứu	759.800	4.250.000	
1514	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	1.370.000	
1515	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759.800	1.340.000	
1516	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	70.000	
1517	Thay ống nội khí quản	600.500	820.000	
1518	Thay canuyn mở khí quản [HSCC]	263.700	350.000	
1519	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	80.000	
1520	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	70.000	
1521	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	390.000	
1522	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	410.000	
1523	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300	490.000	
1524	Bơm rửa phế quản	1.508.100	2.290.000	
1525	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1526	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	625.000	840.000	
1527	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1528	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1529	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000	840.000	
1530	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	532.500	740.000	
1531	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	200.000	
1532	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	290.000	
1533	Chọc dịch tủy sống[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1534	Đặt ống thông dạ dày [HSCC]	101.800	130.000	
1535	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]	152.000	360.000	
1536	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	1.120.000	
1537	Đặt ống thông hậu môn [HSCC]	92.400	140.000	
1538	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	1.290.000	
1539	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	1.251.400	2.280.000	
1540	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	148.600	460.000	
1541	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	510.000	
1542	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	580.000	
1543	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	260.000	
1544	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	1.210.000	
1545	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	320.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1546	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	320.000	
1547	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	532.500	610.000	
1548	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân]	172.800	230.000	
1549	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	250.000	
1550	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	200.000	
1551	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	780.000	
1552	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	470.000	
1553	Chọc hút khí màng phổi	162.900	210.000	
1554	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	900.000	
1555	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.620.000	
1556	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	70.000	
1557	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	230.000	
1558	Thay canuyn mở khí quản	263.700	350.000	
1559	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.340.000	
1560	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	440.000	
1561	Chọc dò dịch não tủy[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1562	Hút đờm hầu họng	14.100	60.000	
1563	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	220.000	
1564	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.530.000	
1565	Đặt sonde bàng quang	101.800	160.000	
1566	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	300.000	
1567	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	300.000	
1568	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900	350.000	
1569	Đặt ống thông dạ dày	101.800	130.000	
1570	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	360.000	
1571	Hút dịch khớp gối	129.600	260.000	
1572	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1573	Hút dịch khớp háng	129.600	250.000	
1574	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1575	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	250.000	
1576	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1577	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	250.000	
1578	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1579	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	250.000	
1580	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1581	Hút dịch khớp vai	129.600	250.000	
1582	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1583	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	190.000	
1584	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	250.000	
1585	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	190.000	
1586	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu	171.900	250.000	
1587	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1588	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1589	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1590	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1591	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1592	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1593	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1594	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1595	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1596	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1597	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1598	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1599	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1600	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	460.000	
1601	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1602	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1603	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1604	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1605	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc]	104.400	350.000	
1606	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1607	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1608	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1609	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1610	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1611	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1612	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1613	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1614	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1615	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc]	104.400	350.000	
1616	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1617	Chọc hút mũ màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	270.000	
1618	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		530.000	
1619	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		390.000	
1620	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp		190.000	
1621	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat		190.000	
1622	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]	1.158.500	1.530.000	
1623	Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí]	27.500	180.000	
1624	Tiêm trong da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	30.000	
1625	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền -NHI]	15.100	40.000	
1626	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	40.000	
1627	Tiêm tĩnh mạch[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	40.000	
1628	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	25.100	140.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1629	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài $\leq 15\text{cm}$] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	64.300	130.000	
1630	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương dài $>15\text{ cm}$ đến 30 cm]	89.500	160.000	
1631	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài $>30\text{ cm}$ đến 50 cm]	121.400	190.000	
1632	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài $>15\text{ cm}$ đến 30 cm nhiễm	148.600	220.000	
1633	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm	193.600	270.000	
1634	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài $>50\text{ cm}$ nhiễm trùng]	275.600	360.000	
1635	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	40.000	
1636	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	40.000	
1637	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	140.000	
1638	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		60.000	
1639	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		60.000	
1640	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		110.000	
1641	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		90.000	
1642	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		90.000	
1643	Tập lăn trở khi nằm		90.000	
1644	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		90.000	
1645	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		90.000	
1646	Tập dáng đi		70.000	
1647	Tập vận động chủ động		70.000	
1648	Tập vận động tự do tứ chi		70.000	
1649	Tập kéo dãn		90.000	
1650	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi		90.000	
1651	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)		90.000	
1652	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		90.000	
1653	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế		90.000	
1654	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở		90.000	
1655	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		90.000	
1656	Kỹ thuật ức chế co cứng chân		90.000	
1657	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình		110.000	
1658	Kỹ thuật Frenkel		110.000	
1659	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý		110.000	
1660	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình		110.000	
1661	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		90.000	
1662	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		90.000	
1663	Tập các vận động thô của bàn tay		90.000	
1664	Tập các vận động khéo léo của bàn tay		110.000	
1665	Tập phối hợp hai tay		60.000	
1666	Tập phối hợp tay mắt		60.000	
1667	Tập phối hợp tay miệng		60.000	
1668	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)		70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1669	Tập điều hòa cảm giác		70.000	
1670	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi		70.000	
1671	Lượng giá chức năng người khuyết tật		60.000	
1672	Lượng giá chức năng tim mạch		60.000	
1673	Lượng giá chức năng hô hấp		60.000	
1674	Lượng giá chức năng tâm lý		60.000	
1675	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức		60.000	
1676	Lượng giá chức năng dáng đi		60.000	
1677	Lượng giá chức năng thăng bằng		60.000	
1678	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		60.000	
1679	Thử cơ bằng tay		60.000	
1680	Đo tầm vận động khớp		60.000	
1681	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi		60.000	
1682	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ trên		90.000	
1683	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ dưới		90.000	
1684	Tập vận động cột sống		70.000	
1685	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1686	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1687	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ		110.000	
1688	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn)		110.000	
1689	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson		90.000	
1690	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã		90.000	
1691	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà		70.000	
1692	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)		90.000	
1693	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)		70.000	
1694	Nghiệm pháp đi 6 phút		70.000	
1695	Tập do cứng khớp		90.000	
1696	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi		70.000	
1697	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp		90.000	
1698	Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)		250.000	
1699	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	70.000	
1700	Điều trị bằng siêu âm	48.700	70.000	
1701	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	70.000	
1702	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	60.000	
1703	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	70.000	
1704	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa	51.800	70.000	
1705	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	70.000	
1706	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1707	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1708	Tập đi với thanh song song	33.400	50.000	
1709	Tập đi với khung tập đi	33.400	50.000	
1710	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	50.000	
1711	Tập đi với gậy	33.400	50.000	
1712	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	50.000	
1713	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	50.000	
1714	Tập vận động thụ động	59.300	70.000	
1715	Tập vận động có trợ giúp	59.300	70.000	
1716	Tập vận động có kháng trở	59.300	70.000	
1717	Tập vận động trên bóng	33.400	50.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1718	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	50.000	
1719	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	70.000	
1720	Tập với thang tường	33.400	50.000	
1721	Tập với ròng rọc	14.700	30.000	
1722	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	50.000	
1723	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	50.000	
1724	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	30.000	
1725	Tập với xe đạp tập	14.700	30.000	
1726	Tập các kiểu thở	32.900	50.000	
1727	Tập ho có trợ giúp	32.900	50.000	
1728	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	70.000	
1729	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	70.000	
1730	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	200.000	
1731	Tập điều hợp vận động	59.300	70.000	
1732	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	420.000	
1733	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	50.000	
1734	Tập tri giác và nhận thức	51.400	70.000	
1735	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	290.000	
1736	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	80.000	
1737	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	80.000	
1738	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	80.000	
1739	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	80.000	
1740	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	80.000	
1741	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	80.000	
1742	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	80.000	
1743	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	80.000	
1744	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	80.000	
1745	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	70.000	
1746	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1747	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1748	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	50.000	
1749	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	50.000	
1750	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc		1.730.000	
1751	Mài chỉnh khớp cắn		320.000	
1752	Chích áp xe lợi		230.000	
1753	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		480.000	
1754	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		250.000	
1755	Đệm hàm giả nhựa thường		380.000	
1756	Sửa hàm giả gãy		380.000	
1757	Tháo chụp răng giả		380.000	
1758	Tháo cầu răng giả		380.000	
1759	Hàm khung kim loại		2.290.000	
1760	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.720.000	
1761	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		2.290.000	
1762	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.450.000	
1763	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		710.000	
1764	Cầu sứ toàn phần		5.780.000	
1765	Cầu hợp kim Titanium(cầu sứ)		2.540.000	
1766	Cầu kim loại cần sứ		1.530.000	
1767	Cầu hợp kim thường		920.000	
1768	Chụp sứ toàn phần		5.780.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1769	Chụp hợp kim Titanium cần sứ		2.540.000	
1770	Chụp hợp kim thường cần sứ		1.530.000	
1771	Chụp kim loại		920.000	
1772	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi]	280.500	360.000	
1773	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1774	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1775	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	470.000	
1776	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	369.500	530.000	
1777	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]	217.200	390.000	
1778	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]	178.900	1.020.000	
1779	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	280.500	460.000	
1780	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	450.000	
1781	Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]	369.500	450.000	
1782	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi]	245.500	370.000	
1783	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]	245.500	370.000	
1784	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]	380.100	640.000	
1785	Điều trị tủy răng sữa[một chân][NHI]	296.100	550.000	
1786	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][NHI]	415.500	590.000	
1787	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	370.000	
1788	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]	112.500	330.000	
1789	Nhổ răng sữa[NHI]	46.600	90.000	
1790	Nhổ chân răng sữa[NHI]	46.600	130.000	
1791	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]	36.500	70.000	
1792	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate[Nhi]	280.500	360.000	
1793	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	280.500	370.000	
1794	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]	1.832.000	2.560.000	
1795	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]	414.400	920.000	
1796	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	1.180.000	
1797	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	1.180.000	
1798	Lấy cao răng [2 hàm]	159.100	440.000	
1799	Lấy cao răng [1 hàm]	92.500	220.000	
1800	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	640.000	
1801	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	580.000	
1802	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	560.000	
1803	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	360.000	
1804	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	470.000	
1805	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	390.000	
1806	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	320.000	
1807	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	380.000	
1808	Nhổ răng thừa	239.500	440.000	
1809	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	370.000	
1810	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	370.000	
1811	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1812	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	370.000	
1813	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	370.000	
1814	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	510.000	
1815	Nhổ răng sữa	46.600	90.000	
1816	Nhổ chân răng sữa	46.600	130.000	
1817	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	1.020.000	
1818	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	650.000	
1819	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	1.832.000	2.560.000	
1820	Cây thuốc tránh thai (loại một nang)		2.890.000	
1821	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		460.000	
1822	Đặt dụng cụ tử cung		350.000	
1823	Tháo dụng cụ tử cung		120.000	
1824	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)		230.000	
1825	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)		290.000	
1826	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)		3.150.000	
1827	Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu hao)		2.630.000	
1828	Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19		350.000	
1829	Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]	951.600	1.350.000	
1830	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]	929.400	2.050.000	
1831	Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]	312.500	640.000	
1832	Lấy dị vật âm đạo[NHI]	653.700	950.000	
1833	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	170.000	
1834	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	4.480.000	
1835	Nội xoay thai	1.472.000	2.770.000	
1836	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	4.820.000	
1837	Soi ối	55.100	300.000	
1838	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.060.000	
1839	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	820.000	
1840	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	786.700	3.850.000	
1841	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	4.500.000	
1842	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [COVID]	786.700	3.710.000	
1843	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	180.000	
1844	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	380.000	
1845	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	1.110.000	
1846	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40.900	50.000	
1847	Khâu vòng cổ tử cung (Tê tùy sống)	582.500	2.500.000	
1848	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	2.040.000	
1849	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	150.000	
1850	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	1.190.000	
1851	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.980.000	
1852	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200	710.000	
1853	Lấy dị vật âm đạo	653.700	890.000	
1854	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.350.000	
1855	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	4.830.000	
1856	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.210.000	
1857	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	830.000	
1858	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	1.050.000	
1859	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1860	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	1.000.000	
1861	Nạo hút thai trứng	914.600	1.470.000	
1862	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	2.050.000	
1863	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	640.000	
1864	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng	1.069.900	1.280.000	
1865	Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]		4.200.000	
1866	Chích áp xe vú	251.500	950.000	
1867	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	640.000	
1868	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	640.000	
1869	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	700.000	
1870	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	790.000	
1871	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	900.000	
1872	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân	450.000	1.000.000	
1873	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	190.000	
1874	Lấy ráy tai		70.000	
1875	Lấy ráy tai (Thực hiện qua nội soi)		90.000	
1876	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm thuốc]		190.000	
1877	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]		200.000	
1878	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)[Nhi]	216.500	370.000	
1879	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1	286.500	400.000	
1880	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	545.500	840.000	
1881	Thủ thuật nong vòi nhĩ [Nhi]	45.300	110.000	
1882	Thông vòi nhĩ [Nhi]	98.300	180.000	
1883	Lấy dị vật tai [đơn giản][NHI]	70.300	190.000	
1884	Lấy dị vật tai [gây mê][NHI]	530.700	1.980.000	
1885	Lấy dị vật tai [gây tê][NHI]	170.600	300.000	
1886	Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	22.000	70.000	
1887	Chích rạch màng nhĩ[NHI]	69.300	170.000	
1888	Nhét bắc mũi sau[NHI]	139.000	200.000	
1889	Nhét bắc mũi trước[NHI]	139.000	200.000	
1890	Bẻ cuốn dưới [Nhi]	165.500	260.000	
1891	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
1892	Lấy dị vật hạ họng[NHI]	43.100	190.000	
1893	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê][NHI]	295.500	430.000	
1894	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê][NHI]	771.900	1.020.000	
1895	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	130.000	
1896	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Chưa bao gồm	22.000	260.000	
1897	Chích rạch màng nhĩ	69.300	170.000	
1898	Khâu vết rách vành tai	194.700	260.000	
1899	Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]	126.500	250.000	
1900	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	200.000	
1901	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700	1.970.000	
1902	Lấy dị vật tai [gây tê]	170.600	250.000	
1903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	530.700	760.000	
1904	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	170.600	300.000	
1905	Chọc hút dịch vành tai	64.300	90.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1906	Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]	22.000	130.000	
1907	Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]	22.000	110.000	
1908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	170.000	
1909	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây	310.500	450.000	
1910	Bẻ cuốn mũi	165.500	210.000	
1911	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	260.000	
1912	Sinh thiết hốc mũi	138.500	210.000	
1913	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	470.000	
1914	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	2.510.000	
1915	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	1.060.000	
1916	Chọc rửa xoang hàm [Thực hiện qua nội soi]	310.500	440.000	
1917	Chọc rửa xoang hàm	310.500	400.000	
1918	Nhét bắc mũi sau	139.000	280.000	
1919	Nhét bắc mũi trước	139.000	200.000	
1920	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	216.500	320.000	
1921	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	286.500	410.000	
1922	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	900.000	
1923	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	290.000	
1924	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	2.160.000	
1925	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	300.000	
1926	Hút rửa mũi, xoang sau mổ [Thực hiện qua nội soi]	153.600	440.000	
1927	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	210.000	
1928	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	490.000	
1929	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	1.020.000	
1930	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo	139.000	200.000	
1931	Sinh thiết u họng miệng	138.500	3.970.000	
1932	Lấy dị vật họng miệng	43.100	140.000	
1933	Lấy dị vật hạ họng	43.100	190.000	
1934	Khí dung mũi họng	27.500	80.000	
1935	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]	295.500	1.140.000	
1936	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]	771.900	2.430.000	
1937	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây mê)	754.400	2.100.000	
1938	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây tê) [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	404.900	1.470.000	
1939	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	1.910.000	
1940	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	420.000	
1941	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổng thương nông ≥ 10 cm]	269.500	450.000	
1942	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổng thương sâu < 10 cm]	289.500	470.000	
1943	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổng thương sâu ≥ 10 cm]	354.200	540.000	
1944	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	180.000	
1945	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	260.000	
1946	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275.600	330.000	
1947	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	650.000	
1948	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	930.000	
1949	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI]		70.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1950	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI]		100.000	
1951	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA		90.000	
1952	Liệu pháp thư giãn luyện tập		90.000	
1953	Liệu pháp âm thị		90.000	
1954	Liệu pháp nhận thức hành vi		90.000	
1955	Trắc nghiệm tâm lý Beck [NHI]	25.600	70.000	
1956	Trắc nghiệm tâm lý Zung [NHI]	25.600	70.000	
1957	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	70.000	
1958	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	70.000	
1959	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	80.000	
1960	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	80.000	
1961	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	80.000	
1962	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	80.000	
1963	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	80.000	
1964	Thang đánh giá lo âu - zung	25.600	70.000	
1965	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	70.000	
1966	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	90.000	
1967	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	70.000	
1968	Thang PANSS	35.600	100.000	
1969	Tiêm vaccin phòng bệnh Sởi (MVVAC 0.5ml)		550.000	
1970	Tiêm huyết thanh kháng dại tính chế (IVACRIG)		650.000	
1971	Tiêm vaccin Qdenga - sốt xuất huyết		1.200.000	
1972	Tiêm vaccin 3 in 1 (Adacel)		780.000	
1973	Tiêm vaccin phòng virus HPV (Gardasil 9)		3.150.000	
1974	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.360.000	
1975	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.200.000	
1976	Uống vaccin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.000.000	
1977	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại viện)		740.000	
1978	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		540.000	
1979	Tiêm vaccin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
1980	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.490.000	
1981	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)		750.000	
1982	Tiêm vaccin Varilrix (Thủy đậu)		1.150.000	
1983	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)		1.510.000	
1984	Tiêm Vaccin viêm não nhật bản (IMOJEV)		875.000	
1985	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp		1.430.000	
1986	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ		1.280.000	
1987	Uống vaccin phòng Rota Virus		1.050.000	
1988	Tiêm vaccin phòng virus HPV - Mỹ		2.030.000	
1989	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn		280.000	
1990	Tiêm vaccin phòng bệnh dại		320.000	
1991	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)		370.000	
1992	Tiêm vaccin phòng cúm GCFlu PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)		370.000	
1993	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13		1.560.000	
1994	Tiêm Vaccin uốn ván hấp phụ		150.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1995	Tiêm vaccin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB)		720.000	
1996	Tiêm vaccin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em		220.000	
1997	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC		340.000	
1998	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)		460.000	
1999	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người lớn)		410.000	
2000	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		20.000	
2001	Tiêm vaccin Synflorix		1.220.000	
2002	Tiêm vaccin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)		480.000	
2003	Tiêm vaccin Varivax (Thủy đậu)		1.170.000	
2004	Tiêm vaccin Jevax 1ml (VNNB)		290.000	
2005	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)		210.000	
2006	Tiêm vaccin phòng bệnh lao (BCG)		158.000	
2007	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)		420.000	
2008	Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)		245.000	
2009	Tiêm vaccin 3 in 1 (Boostrix)		850.000	
2010	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq)		780.000	
2011	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)		440.000	
2012	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)		260.000	
2013	Tiêm vaccin Varicella (Thủy đậu)		810.000	
2014	Tiêm vaccin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)		380.000	
2015	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)		210.000	
2016	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 10mcg/0,5ml)		150.000	
2017	Tiêm vaccin viêm màng não mô cầu nhóm B (Bexsero)		1.890.000	
2018	Uống vaccin phòng bệnh tả (mORCVAX)		160.000	
2019	Tiêm vaccin phòng bệnh dại (Verorab)		530.000	
2020	Tiêm vaccin phòng viêm gan A (Avaxim)		750.000	
2021	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1)		570.000	
2022	Tiêm vaccin phòng bệnh uốn ván-bạch hầu		140.000	
2023	Tiêm vaccin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)		570.000	
2024	Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1)		660.000	
2025	Điều trị u máu bằng hóa chất		1.000.000	
2026	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch		500.000	
2027	Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI]		200.000	
2028	Thay băng buồng tiêm [NHI]		200.000	
2029	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú -NHI]	172.800	500.000	
2030	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú -NHI]	144.800	500.000	
2031	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI]	178.500	1.000.000	
2032	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng dẫn siêu âm]	240.900	1.000.000	
2033	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	437.500	1.500.000	
2034	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	500.000	
2035	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]	144.800	500.000	
2036	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
2037	Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2038	Truyền hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm hoá chất.]		1.500.000	
2039	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng]		1.000.000	
2040	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	1.050.000	
2041	Điều trị đích trong ung thư	987.200	2.000.000	
2042	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang [Chưa bao gồm hoá chất.]	417.500	1.000.000	
2043	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.]	1.432.100	2.500.000	
2044	Luyện tập dưỡng sinh [NHI]		51.000	
2045	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa		172.000	
2046	Điện mãng châm điều trị béo phì [NHI]		172.000	
2047	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI]		107.000	
2048	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		127.000	
2049	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em		127.000	
2050	Điện châm điều trị béo phì [NHI]		127.000	
2051	Thủy châm điều trị béo phì		126.000	
2052	Từ châm [NHI]	83.300	115.000	
2053	Mai hoa châm [NHI]	83.300	110.000	
2054	Kéo nắn cột sống cổ [NHI]	54.800	82.000	
2055	Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI]	54.800	82.000	
2056	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
2057	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
2058	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [NHI]	119.200	174.000	
2059	Xông thuốc bằng máy [NHI]	50.300	73.000	
2060	Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI]	54.800	80.000	
2061	Xông hơi thuốc [NHI]	50.300	73.000	
2062	Xông khói thuốc [NHI]	45.300	67.000	
2063	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI]	14.000	16.000	
2064	Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI]	54.800	78.000	
2065	Bó thuốc [NHI]	57.600	82.000	
2066	Chườm ngải [NHI]	37.000	62.000	
2067	Hào châm [NHI]	76.300	112.000	
2068	Nhĩ châm [NHI]	76.300	125.000	
2069	Ôn châm [NHI]	76.300	107.000	
2070	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
2071	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [NHI]	85.300	172.000	
2072	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	85.300	172.000	
2073	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [NHI]	85.300	172.000	
2074	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	85.300	172.000	
2075	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	85.300	172.000	
2076	Điện mãng châm điều trị teo cơ [NHI]	85.300	172.000	
2077	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	85.300	172.000	
2078	Điện mãng châm điều trị bại não [NHI]	85.300	172.000	
2079	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	85.300	172.000	
2080	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [NHI]	85.300	172.000	
2081	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	85.300	172.000	
2082	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	85.300	172.000	
2083	Điện mãng châm điều trị đau đầu [NHI]	85.300	172.000	
2084	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [NHI]	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2085	Điện mãng châm điều trị stress [NHI]	85.300	172.000	
2086	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2087	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	85.300	172.000	
2088	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI]	85.300	172.000	
2089	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	85.300	172.000	
2090	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	85.300	172.000	
2091	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	85.300	172.000	
2092	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	85.300	172.000	
2093	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	85.300	172.000	
2094	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [NHI]	85.300	172.000	
2095	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [NHI]	85.300	172.000	
2096	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [NHI]	85.300	172.000	
2097	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	85.300	172.000	
2098	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	85.300	172.000	
2099	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	85.300	172.000	
2100	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	85.300	172.000	
2101	Điện mãng châm điều trị trĩ [NHI]	85.300	172.000	
2102	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
2103	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [NHI]	85.300	172.000	
2104	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [NHI]	85.300	172.000	
2105	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	85.300	172.000	
2106	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp [NHI]	85.300	172.000	
2107	Điện mãng châm điều trị đau lưng [NHI]	85.300	172.000	
2108	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [NHI]	85.300	172.000	
2109	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	85.300	172.000	
2110	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	85.300	172.000	
2111	Điện mãng châm điều trị chứng tic [NHI]	85.300	172.000	
2112	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	85.300	172.000	
2113	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	85.300	172.000	
2114	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	85.300	172.000	
2115	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [NHI]	85.300	172.000	
2116	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI]	85.300	172.000	
2117	Điện mãng châm điều trị đái dầm [NHI]	85.300	172.000	
2118	Điện mãng châm điều trị bí đái [NHI]	85.300	172.000	
2119	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	85.300	172.000	
2120	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI]	85.300	172.000	
2121	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	85.300	172.000	
2122	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	85.300	172.000	
2123	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	85.300	172.000	
2124	Điện mãng châm điều trị đau răng [NHI]	85.300	172.000	
2125	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2126	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2127	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
2128	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2129	Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2130	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2131	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2132	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2133	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2134	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2135	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2136	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2137	Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI]	78.300	127.000	
2138	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2139	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2140	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2141	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2142	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	127.000	
2143	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]	78.300	127.000	
2144	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2145	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí [NHI]	78.300	127.000	
2146	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	78.300	127.000	
2147	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2148	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
2149	Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2150	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2151	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2152	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2153	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI]	78.300	127.000	
2154	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI]	78.300	127.000	
2155	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2156	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2157	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2158	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2159	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]	78.300	127.000	
2160	Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI]	78.300	127.000	
2161	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
2162	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI]	78.300	127.000	
2163	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI]	78.300	127.000	
2164	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2165	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2166	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2167	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2168	Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2169	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2170	Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI]	78.300	127.000	
2171	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
2172	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
2173	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2174	Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2175	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2176	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2177	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2178	Cây chỉ điều trị liệtchi trên [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2179	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2180	Cây chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2181	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2182	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2183	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2184	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2185	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2186	Cây chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2187	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2188	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2189	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2190	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2191	Cây chỉ điều trị bại não [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2192	Cây chỉ điều trị bại não [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2193	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2194	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2195	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2196	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2197	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2198	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2199	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2200	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2201	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2202	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2203	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2204	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2205	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2206	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2207	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2208	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2209	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2210	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2211	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2212	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2213	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chỉ Catgut]		255.000	
2214	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2215	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2216	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2217	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2218	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2219	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2220	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2221	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2222	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2223	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2224	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2225	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2226	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2227	Cây chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2228	Cây chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2229	Cây chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2230	Cây chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2231	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2232	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2233	Cây chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2234	Cây chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2235	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2236	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2237	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2238	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2239	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2240	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2241	Cây chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2242	Cây chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2243	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2244	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2245	Cây chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2246	Cây chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2247	Cây chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2248	Cây chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2249	Cây chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2250	Cây chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2251	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2252	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2253	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2254	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2255	Cây chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2256	Cây chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2257	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2258	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2259	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2260	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	
2261	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2262	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2263	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2264	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chỉ	156.400	255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2265	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2266	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2267	Cây chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2268	Cây chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2269	Cây chỉ điều trị sỏi bàng quang [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2270	Cây chỉ điều trị sỏi bàng quang [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2271	Cây chỉ điều trị sỏi niệu quản [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2272	Cây chỉ điều trị sỏi niệu quản [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2273	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2274	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2275	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2276	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2277	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2278	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2279	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2280	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2281	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2282	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2283	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2284	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2285	Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI]	78.300	127.000	
2286	Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI]	78.300	127.000	
2287	Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI]	78.300	127.000	
2288	Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI]	78.300	127.000	
2289	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	78.300	127.000	
2290	Điện châm điều trị teo cơ [NHI]	78.300	127.000	
2291	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	78.300	127.000	
2292	Điện châm điều trị bại não [NHI]	78.300	127.000	
2293	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	78.300	127.000	
2294	Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI]	78.300	127.000	
2295	Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI]	78.300	127.000	
2296	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]	78.300	127.000	
2297	Điện châm điều trị khàn tiếng [NHI]	78.300	127.000	
2298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	78.300	127.000	
2299	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]	78.300	127.000	
2300	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	78.300	127.000	
2301	Điện châm điều trị mất ngủ [NHI]	78.300	127.000	
2302	Điện châm điều trị stress [NHI]	78.300	127.000	
2303	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]	78.300	127.000	
2304	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2305	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	78.300	127.000	
2306	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2307	Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI]	78.300	127.000	
2308	Điện châm điều trị sụp mí [NHI]	78.300	127.000	
2309	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]	78.300	127.000	
2310	Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI]	78.300	127.000	
2311	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	78.300	127.000	
2312	Điện châm điều trị lác [NHI]	78.300	127.000	
2313	Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI]	78.300	127.000	
2314	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	78.300	127.000	
2315	Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI]	78.300	127.000	
2316	Điện châm điều trị thất ngôn [NHI]	78.300	127.000	
2317	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	78.300	127.000	
2318	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]	78.300	127.000	
2319	Điện châm điều trị nôn nấc [NHI]	78.300	127.000	
2320	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]	78.300	127.000	
2321	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI]	78.300	127.000	
2322	Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI]	78.300	127.000	
2323	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện [NHI]	78.300	127.000	
2324	Điện châm điều trị táo bón [NHI]	78.300	127.000	
2325	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	78.300	127.000	
2326	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	78.300	127.000	
2327	Điện châm điều trị đái dầm [NHI]	78.300	127.000	
2328	Điện châm điều trị bí đái [NHI]	78.300	127.000	
2329	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	78.300	127.000	
2330	Điện châm điều trị cảm cúm [NHI]	78.300	127.000	
2331	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI]	78.300	127.000	
2332	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI]	78.300	127.000	
2333	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	78.300	127.000	
2334	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	78.300	127.000	
2335	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	78.300	127.000	
2336	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	78.300	127.000	
2337	Điện châm điều trị đau răng [NHI]	78.300	127.000	
2338	Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI]	78.300	127.000	
2339	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI]	78.300	127.000	
2340	Điện châm điều trị hen phế quản [NHI]	78.300	127.000	
2341	Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI]	78.300	127.000	
2342	Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI]	78.300	127.000	
2343	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI]	78.300	127.000	
2344	Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI]	78.300	127.000	
2345	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI]	78.300	127.000	
2346	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	78.300	127.000	
2347	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI]	78.300	127.000	
2348	Điện châm điều trị đau lưng [NHI]	78.300	127.000	
2349	Điện châm điều trị đau môi cơ [NHI]	78.300	127.000	
2350	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	78.300	127.000	
2351	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	78.300	127.000	
2352	Điện châm điều trị chứng tic [NHI]	78.300	127.000	
2353	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2354	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2355	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2356	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2357	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2358	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2359	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2360	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2361	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2362	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2363	Thủy châm điều trị giảm khứ giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2364	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2365	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2366	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2367	Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2368	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2369	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2370	Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2371	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2372	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2373	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2374	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2375	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2376	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2377	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2378	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2379	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2380	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2381	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2382	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2383	Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2384	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2385	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2386	Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2387	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2388	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2389	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2390	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2391	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2392	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2393	Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2394	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2395	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2396	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2397	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2398	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2399	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2400	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2401	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2402	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2403	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2404	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2405	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2406	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2407	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2408	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2409	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2410	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2411	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2412	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2413	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2414	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2415	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2416	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2417	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2418	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2419	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2420	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]	77.100	126.000	
2421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI]	76.000	107.000	
2422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2423	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI]	76.000	107.000	
2425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa [NHI]	76.000	107.000	
2426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI]	76.000	107.000	
2427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI]	76.000	107.000	
2428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI]	76.000	107.000	
2429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI]	76.000	107.000	
2430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI]	76.000	107.000	
2431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI]	76.000	107.000	
2432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI]	76.000	107.000	
2433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI]	76.000	107.000	
2434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]	76.000	107.000	
2435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI]	76.000	107.000	
2437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI]	76.000	107.000	
2438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]	76.000	107.000	
2439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI]	76.000	107.000	
2440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]	76.000	107.000	
2441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI]	76.000	107.000	
2442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI]	76.000	107.000	
2443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	107.000	
2444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]	76.000	107.000	
2445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]	76.000	107.000	
2446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [NHI]	76.000	107.000	
2447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí [NHI]	76.000	107.000	
2448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]	76.000	107.000	
2449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI]	76.000	107.000	
2450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]	76.000	107.000	
2451	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI]	76.000	107.000	
2452	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI]	76.000	107.000	
2453	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang [NHI]	76.000	107.000	
2454	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI]	76.000	107.000	
2455	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI]	76.000	107.000	
2456	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI]	76.000	107.000	
2457	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI]	76.000	107.000	
2458	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	107.000	
2459	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI]	76.000	107.000	
2460	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI]	76.000	107.000	
2461	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2462	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]	76.000	107.000	
2463	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI]	76.000	107.000	
2464	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI]	76.000	107.000	
2465	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ [NHI]	76.000	107.000	
2466	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]	76.000	107.000	
2467	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI]	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
2468	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI]	76.000	107.000	
2469	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]	76.000	107.000	
2470	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]	76.000	107.000	
2471	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	107.000	
2472	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]	76.000	107.000	
2473	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI]	76.000	107.000	
2474	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]	76.000	107.000	
2475	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI]	76.000	107.000	
2476	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI]	76.000	107.000	
2477	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]	76.000	107.000	
2478	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]	76.000	107.000	
2479	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]	76.000	107.000	
2480	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]	76.000	107.000	
2481	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI]	76.000	107.000	
2482	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI]	76.000	107.000	
2483	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI]	76.000	107.000	
2484	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI]	76.000	107.000	
2485	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI]	76.000	107.000	
2486	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2487	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2488	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2489	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2490	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2491	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI]	37.000	62.000	
2492	Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2493	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2494	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2495	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2496	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2497	Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2498	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2499	Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2500	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2501	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2502	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2503	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2504	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2505	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2506	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2507	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2508	Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2509	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2510	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI]	37.000	62.000	
2511	Mai hoa châm	76.300	102.000	
2512	Hào châm	76.300	112.000	
2513	Mãng châm	83.300	169.000	
2514	Nhĩ châm	76.300	125.000	
2515	Điện châm [Kim ngắn]	78.300	127.000	
2516	Điện châm [Kim dài]	85.300	136.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2517	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2518	Cây chỉ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2519	Cây chỉ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2520	Ôn châm [Kim ngắn]	76.300	125.000	
2521	Ôn châm [Kim dài]	83.300	133.000	
2522	Cứu	37.000	62.000	
2523	Chích lễ	76.300	112.000	
2524	Từ châm	76.300	107.000	
2525	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	82.000	
2526	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	82.000	
2527	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2528	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	174.000	
2529	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp	119.200	174.000	
2530	Xông thuốc bằng máy	50.300	73.000	
2531	Xông hơi thuốc	50.300	73.000	
2532	Xông khói thuốc	45.300	67.000	
2533	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.]	14.000	16.000	
2534	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	80.000	
2535	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	80.000	
2536	Bó thuốc	57.600	82.000	
2537	Chườm ngải	37.000	62.000	
2538	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	51.000	
2539	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300	172.000	
2540	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	172.000	
2541	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	172.000	
2542	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	85.300	172.000	
2543	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	85.300	172.000	
2544	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	85.300	172.000	
2545	Điện mãng châm điều trị trĩ	85.300	172.000	
2546	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	172.000	
2547	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	172.000	
2548	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	172.000	
2549	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85.300	172.000	
2550	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	85.300	172.000	
2551	Điện mãng châm điều trị đái dầm	85.300	172.000	
2552	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	172.000	
2553	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	172.000	
2554	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300	172.000	
2555	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300	172.000	
2556	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	85.300	172.000	
2557	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	85.300	172.000	
2558	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại	85.300	172.000	
2559	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	172.000	
2560	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	172.000	
2561	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	85.300	172.000	
2562	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	172.000	
2563	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300	172.000	
2564	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	85.300	172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2565	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	85.300	172.000	
2566	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	85.300	172.000	
2567	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	85.300	172.000	
2568	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	172.000	
2569	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	85.300	172.000	
2570	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85.300	172.000	
2571	Điện mãng châm điều trị	85.300	172.000	
2572	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	172.000	
2573	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	172.000	
2574	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	85.300	172.000	
2575	Điện mãng châm điều trị đau răng	85.300	172.000	
2576	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	172.000	
2577	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300	172.000	
2578	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	172.000	
2579	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	172.000	
2580	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	172.000	
2581	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	172.000	
2582	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	172.000	
2583	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	172.000	
2584	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2585	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	127.000	
2586	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	127.000	
2587	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2588	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	127.000	
2589	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	127.000	
2590	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn	78.300	127.000	
2591	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	78.300	127.000	
2592	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	127.000	
2593	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2594	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	127.000	
2595	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	127.000	
2596	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2597	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	127.000	
2598	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	78.300	127.000	
2599	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2600	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	127.000	
2601	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	127.000	
2602	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2603	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2604	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2605	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2606	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	127.000	
2607	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	127.000	
2608	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	
2609	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2610	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	127.000	
2611	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2612	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2613	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	127.000	
2614	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	127.000	
2615	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2616	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2617	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2618	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2619	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2620	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	127.000	
2621	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	127.000	
2622	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	127.000	
2623	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	127.000	
2624	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2625	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2626	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	127.000	
2627	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	127.000	
2628	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2629	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	127.000	
2630	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2631	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2632	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	127.000	
2633	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	127.000	
2634	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2635	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	127.000	
2636	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2637	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2638	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2639	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2640	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2641	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2642	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	127.000	
2643	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2644	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300	127.000	
2645	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2646	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2647	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2648	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2649	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2650	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2651	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2652	Cây chỉ điều trị sa dạ dày [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2653	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2654	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2655	Cây chỉ điều trị mày đay [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2656	Cây chỉ điều trị mày đay [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2657	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2658	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2659	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2660	Cây chỉ điều trị giảm thính lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2661	Cây chỉ điều trị giảm thị lực [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2662	Cây chỉ điều trị giảm thị lực [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2663	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2664	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2665	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2666	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2667	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2668	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2669	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2670	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2671	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2672	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2673	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2674	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2675	Cây chỉ điều trị mất ngủ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2676	Cây chỉ điều trị mất ngủ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2677	Cây chỉ điều trị nấc [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2678	Cây chỉ điều trị nấc [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2679	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2680	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2681	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2682	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2683	Cây chỉ điều trị hen phế quản [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2684	Cây chỉ điều trị hen phế quản [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2685	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2686	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2687	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2688	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2689	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2690	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2691	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chỉ Hàn	156.400	700.000	
2692	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2693	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2694	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2695	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2696	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2697	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2698	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2699	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2700	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2701	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2702	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2703	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2704	Cây chỉ điều trị liệt chi trên [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2705	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2706	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2707	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2708	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2709	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2710	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2711	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2712	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2713	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2714	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2715	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2716	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2717	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2718	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2719	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2720	Cây chỉ điều trị đau lưng [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2721	Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2722	Cây chỉ điều trị sỏi mật [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2723	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2724	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2725	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2726	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2727	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2728	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2729	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2730	Cây chỉ điều trị sa tử cung [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2731	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2732	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2733	Cây chỉ điều trị di tinh [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2734	Cây chỉ điều trị di tinh [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2735	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2736	Cây chỉ điều trị liệt dương [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2737	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chỉ Hàn Quốc]	156.400	700.000	
2738	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chỉ Catgut]	156.400	255.000	
2739	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	127.000	
2740	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	127.000	
2741	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	127.000	
2742	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	127.000	
2743	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	127.000	
2744	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	127.000	
2745	Điện châm điều trị trĩ	78.300	127.000	
2746	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	127.000	
2747	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	127.000	
2748	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2749	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	127.000	
2750	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	127.000	
2751	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	127.000	
2752	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2753	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	127.000	
2754	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	127.000	
2755	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	127.000	
2756	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	127.000	
2757	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	127.000	
2758	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	127.000	
2759	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	127.000	
2760	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	127.000	
2761	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	127.000	
2762	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	127.000	
2763	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	127.000	
2764	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	127.000	
2765	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	127.000	
2766	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	127.000	
2767	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	127.000	
2768	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	127.000	
2769	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	127.000	
2770	Điện châm điều trị đau răng	78.300	127.000	
2771	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	127.000	
2772	Điện châm điều trị ù tai	78.300	127.000	
2773	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	127.000	
2774	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	127.000	
2775	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	127.000	
2776	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	127.000	
2777	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	127.000	
2778	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	127.000	
2779	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	127.000	
2780	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2781	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2782	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2783	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2784	Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2785	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2786	Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2787	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2788	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2789	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2790	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2791	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2792	Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2793	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2794	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2795	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2796	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2797	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2798	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2799	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2800	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2801	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2802	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2803	Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2804	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2805	Thủy châm điều trị thống kinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2806	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2807	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2808	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2809	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2810	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2811	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2812	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2813	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2814	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2815	Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2816	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2817	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2818	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2819	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2820	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2821	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2822	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2823	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2824	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2825	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2826	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2827	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2828	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2829	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2830	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2831	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2832	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2833	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2834	Thủy châm điều trị đau hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2835	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2836	Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2837	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2838	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2839	Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2840	Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2841	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.]	77.100	126.000	
2842	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm	77.100	126.000	
2843	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	107.000	
2844	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	107.000	
2845	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	107.000	
2846	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	107.000	
2847	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	107.000	
2848	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2849	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	107.000	
2850	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	107.000	
2851	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	107.000	
2852	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	107.000	
2853	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	107.000	
2854	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	107.000	
2855	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	107.000	
2856	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	107.000	
2857	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	107.000	
2858	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	107.000	
2859	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	107.000	
2860	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	107.000	
2861	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	107.000	
2862	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	107.000	
2863	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	107.000	
2864	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	107.000	
2865	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	107.000	
2866	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	107.000	
2867	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	107.000	
2868	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	107.000	
2869	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	107.000	
2870	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	107.000	
2871	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2872	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	107.000	
2873	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	107.000	
2874	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	107.000	
2875	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	107.000	
2876	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	107.000	
2877	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	107.000	
2878	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	107.000	
2879	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	107.000	
2880	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	107.000	
2881	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	107.000	
2882	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	107.000	
2883	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	107.000	
2884	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	107.000	
2885	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	107.000	
2886	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	107.000	
2887	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	107.000	
2888	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	107.000	
2889	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	107.000	
2890	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	107.000	
2891	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	107.000	
2892	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	107.000	
2893	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	107.000	
2894	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	107.000	
2895	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	107.000	
2896	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	107.000	
2897	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	107.000	
2898	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	107.000	
2899	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	107.000	
2900	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	107.000	
2901	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	107.000	
2902	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	62.000	
2903	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	62.000	
2904	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	62.000	
2905	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	62.000	
2906	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	62.000	
2907	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	62.000	
2908	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	62.000	
2909	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	62.000	
2910	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	62.000	
2911	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể	37.000	62.000	
2912	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	62.000	
2913	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	62.000	
2914	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	62.000	
2915	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	62.000	
2916	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	62.000	
2917	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	62.000	
2918	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37.000	62.000	
2919	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	62.000	
2920	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	62.000	
2921	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	62.000	
2922	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	62.000	
2923	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	62.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2924	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	62.000	
2925	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	62.000	
2926	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	62.000	
2927	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	62.000	
2928	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	62.000	
2929	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	60.000	
2930	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	60.000	
2931	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	60.000	
2932	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	60.000	
2933	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	76.000	107.000	
2934	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39.000	63.000	
2935	Giác hơi	36.700	60.000	
2936	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	100.000	
2937	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]	2.767.900	9.140.000	
2938	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.149.000	8.560.000	
2939	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2940	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2941	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
2942	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.260.000	
2943	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2944	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2945	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2946	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2947	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2948	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2949	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2950	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	
2951	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2952	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.960.000	
2953	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2954	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.493.700	8.770.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2955	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2956	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2957	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2958	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2959	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
2960	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2961	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2962	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh,	4.102.500	10.710.000	
2963	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2964	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi -Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2965	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2966	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2967	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	12.960.000	
2968	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2969	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2970	Đóng đinh xương chày mở[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2971	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
2972	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2973	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi]	5.204.600	11.580.000	
2974	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	4.304.000	10.640.000	
2975	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2976	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2977	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2978	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2979	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi]	3.142.500	9.600.000	
2980	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
2981	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2982	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2983	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]	3.720.600	10.930.000	
2984	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[NHI]	1.857.900	8.260.000	
2985	Rút đinh các loại[NHI]	1.857.900	8.070.000	
2986	Rút chỉ thép xương ức[Nhi]	1.857.900	8.260.000	
2987	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	8.990.000	
2988	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.110.000	
2989	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở[Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình]	5.966.400	12.580.000	
2990	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)[Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2991	Phẫu thuật viêm xương sọ[Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]	6.095.200	12.590.000	
2992	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính dưới 5 cm]	771.000	7.750.000	
2993	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính từ 5 cm trở	1.208.800	8.260.000	
2994	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	11.580.000	
2995	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
2996	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
2997	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.720.000	
2998	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2999	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3000	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.470.000	
3001	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3002	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]	5.105.100	13.680.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3003	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	13.010.000	
3004	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3005	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3006	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3007	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
3008	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3009	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3010	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3011	Phẫu thuật KHX gãy đài quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh,	4.102.500	10.710.000	
3012	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3013	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3014	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3015	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3016	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3017	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3018	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3019	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3020	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3021	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3022	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3023	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3024	Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3025	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3026	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3027	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3028	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.310.000	
3029	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3030	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3031	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy]	2.604.700	9.800.000	
3032	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3033	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3034	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
3035	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3036	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3037	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3038	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3039	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3040	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
3041	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3042	Phẫu thuật KHX gãy xương gót[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3043	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3044	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	3.577.600	10.980.000	
3045	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3046	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3047	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3048	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3049	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3050	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3051	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
3052	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3053	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận	5.204.600	11.750.000	
3054	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.830.000	
3055	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)	5.204.600	12.410.000	
3056	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	11.550.000	
3057	Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)	2.396.200	10.480.000	
3058	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3059	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3060	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3061	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3062	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3063	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
3064	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu xương khớp ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3065	Phẫu thuật gây xương đốt bàn ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3066	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
3067	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	10.710.000	
3068	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)	3.433.300	10.350.000	
3069	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	8.980.000	
3070	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
3071	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3072	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
3073	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3074	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	9.670.000	
3075	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3076	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3077	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3078	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3079	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	9.670.000	
3080	Cắt chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3081	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3082	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3083	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3084	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3085	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3086	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3087	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3088	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3089	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3090	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.604.700	9.800.000	
3091	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân	3.302.900	10.480.000	
3092	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3093	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3094	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3095	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3096	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3097	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
3098	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3099	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
3102	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3105	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3106	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3107	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3108	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
3110	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3111	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	4.974.500	16.200.000	
3112	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	5.474.500	16.860.000	
3113	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần - Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500	13.530.000	
3114	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*) (phức tạp)	1.857.900	8.520.000	
3115	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(Áp giường ngoại khoa loại 04)(*)	1.857.900	6.810.000	
3116	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	2.275.900	9.450.000	
3117	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	10.700.000	
3118	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.175.400	9.820.000	
3119	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế	3.923.600	10.490.000	
3120	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
3121	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	9.670.000	
3122	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3123	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
3124	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
3125	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	9.670.000	
3126	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3127	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức tạp)	2.767.900	9.450.000	
3128	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay (Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3.602.500	9.980.000	
3129	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít)	3.602.500	9.980.000	
3130	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu (Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	4.594.500	12.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3131	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít)	3.602.500	9.980.000	
3132	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối (Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít)	3.602.500	9.980.000	
3133	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè (Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân	4.594.500	12.080.000	
3134	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	7.560.000	
3135	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (phức	2.149.000	8.880.000	
3136	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	7.110.000	
3137	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	13.340.000	
3138	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.707.000	12.600.000	
3139	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.710.000	
3140	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc,	3.338.600	9.960.000	
3141	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	10.240.000	
3142	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.730.000	
3143	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại 3]	3.226.900	10.400.000	
3144	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ][Áp giường ngoại khoa	2.493.700	9.680.000	
3145	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	9.500.000	
3146	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	8.940.000	
3147	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)	1.857.900	9.380.000	
3148	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	12.270.000	
3149	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	4.969.100	12.270.000	
3150	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	12.270.000	
3151	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.474.500	16.860.000	
3152	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	8.910.000	
3153	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	8.910.000	
3154	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	8.960.000	
3155	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	8.960.000	
3156	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	9.590.000	
3157	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	9.590.000	
3158	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	8.190.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3159	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.311.100	7.310.000	
3160	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	10.150.000	
3161	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.389.900	8.570.000	
3162	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	9.280.000	
3163	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.420.000	
3164	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	11.250.000	
3165	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	9.590.000	
3166	Cắt u bao gân(*)	2.140.700	8.530.000	
3167	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	7.510.000	
3168	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3169	Cắt u xương sụn lành tính[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.338.600	10.050.000	
3170	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3171	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3172	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
3173	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, gân sinh học, gân đồng loại.]	4.594.500	12.080.000	
3174	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh h	4.594.500	12.080.000	
3175	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[diện tích < 10 cm2]	2.883.000	11.660.000	
3176	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[diện tích ≥10 cm2]	4.400.000	11.300.000	
3177	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[diện tích < 10 cm2]	2.883.000	9.540.000	
3178	Phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí		7.890.000	
3179	Phẫu thuật tạo hình mí		4.250.000	
3180	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt		4.250.000	
3181	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]		7.520.000	
3182	Phẫu thuật sa trĩ mí trên người già		5.460.000	
3183	Phẫu thuật thừa da mí trên		4.250.000	
3184	Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày		5.460.000	
3185	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		5.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3186	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3187	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
3188	Phẫu thuật lấy bóng mỡ mí dưới		5.460.000	
3189	Phẫu thuật thừa da mí dưới		4.250.000	
3190	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		6.680.000	
3191	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		4.250.000	
3192	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		4.250.000	
3193	Khâu cắt lọc vết thương mí		1.830.000	
3194	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Sensar 1		9.010.000	
3195	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance		11.870.000	
3196	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo][Nhi]	1.944.100	6.390.000	
3197	Mở bao sau bằng phẫu thuật[NHI]	680.200	4.360.000	
3198	Lấy dị vật hốc mắt[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3199	Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]	1.013.600	2.680.000	
3200	Cổ định màng xương tạo củng đồ [Nhi]	1.160.000	3.910.000	
3201	Chích mù mắt [Nhi]	510.700	1.840.000	
3202	Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3203	Phẫu thuật lác thông thường[1 mắt][NHI]	830.200	3.650.000	
3204	Phẫu thuật lác thông thường[2 mắt][NHI]	1.220.300	3.650.000	
3205	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp	1.402.600	4.260.000	
3206	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp	1.402.600	4.260.000	
3207	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí[Nhi]	1.402.600	4.260.000	
3208	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I)	1.344.100	3.660.000	
3209	Mở bẻ ± cắt bẻ [Nhi]	1.202.600	3.300.000	
3210	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]	1.202.600	3.300.000	
3211	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)[NHI]	830.200	2.440.000	
3212	Cắt bỏ túi lệ[NHI]	930.200	2.680.000	
3213	Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]	960.200	2.440.000	
3214	Khâu cò mí, tháo cò[NHI]	452.400	1.840.000	
3215	Khâu da mí [gây mê][NHI]	1.595.200	4.270.000	
3216	Khâu da mí [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	897.100	2.930.000	
3217	Khâu phục hồi bờ mí[NHI]	813.600	2.440.000	
3218	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]	1.043.500	2.440.000	
3219	Khâu phủ kết mạc[NHI]	698.800	2.440.000	
3220	Khâu giác mạc[đơn thuần][NHI]	799.600	3.030.000	
3221	Khâu giác mạc[phức tạp][NHI]	1.244.100	3.660.000	
3222	Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]	1.322.100	4.410.000	
3223	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]	1.244.100	3.070.000	
3224	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc[NHI]	799.600	2.430.000	
3225	Bơm hơi tiền phòng [Nhi]	1.244.100	2.690.000	
3226	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]	830.200	2.440.000	
3227	Mức nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3228	Cắt thị thần kinh [Nhi]	830.200	2.440.000	
3229	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mí - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3230	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mí - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)	698.800	2.190.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3231	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3232	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3233	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây tê][NHI] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3234	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3235	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3236	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3237	Mỏ quặm bẩm sinh[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
3238	Mỏ quặm bẩm sinh[1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3239	Mỏ quặm bẩm sinh[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
3240	Mỏ quặm bẩm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3241	Mỏ quặm bẩm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3242	Mỏ quặm bẩm sinh[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
3243	Mỏ quặm bẩm sinh[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
3244	Mỏ quặm bẩm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3245	Khâu kết mạc[gây mê][NHI]	1.595.200	3.310.000	
3246	Khâu kết mạc[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong	897.100	2.440.000	
3247	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	2.680.000	
3248	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	4.500.000	
3249	Cắt u kết mạc không vá	768.600	2.790.000	
3250	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	2.920.000	
3251	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần,	2.752.600	3.470.000	
3252	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo]	1.722.100	2.580.000	
3253	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu cắt.]	1.032.600	2.440.000	
3254	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200	2.080.000	
3255	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.130.200	9.240.000	
3256	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	2.430.000	
3257	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí	1.632.200	4.520.000	
3258	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc	1.083.600	2.740.000	
3259	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự thân]	930.200	2.630.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3260	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	1.632.200	4.730.000	
3261	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	3.150.000	
3262	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	2.630.000	
3263	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	2.680.000	
3264	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	2.680.000	
3265	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	3.070.000	
3266	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	1.220.000	
3267	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	1.220.000	
3268	Cắt u da mi không ghép	812.100	2.680.000	
3269	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	2.680.000	
3270	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	3.530.000	
3271	Chích mỡ hốc mắt	510.700	1.840.000	
3272	Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
3273	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	2.440.000	
3274	Đóng lỗ dò đường lệ[gây mê]	1.595.200	3.310.000	
3275	Đóng lỗ dò đường lệ[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
3276	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.644.100	3.660.000	
3277	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3278	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3279	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200	3.650.000	
3280	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
3281	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3282	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	1.830.000	
3283	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3284	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3285	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
3286	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	4.260.000	
3287	Cắt cơ Muller	1.402.600	4.260.000	
3288	Lùi cơ nâng mi	891.500	3.280.000	
3289	Vá da tạo hình mi	1.194.100	4.270.000	
3290	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	5.550.000	
3291	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	5.550.000	
3292	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	4.260.000	
3293	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	4.880.000	
3294	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc. oxy trong mổ]	2.583.600	4.540.000	
3295	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	4.870.000	
3296	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.650.000	
3297	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	4.260.000	
3298	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300	2.440.000	
3299	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	1.344.100	3.660.000	
3300	Mở bề có hoặc không cắt bề	1.202.600	3.050.000	
3301	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	2.440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3302	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.440.000	
3303	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.680.000	
3304	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	1.840.000	
3305	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500	1.220.000	
3306	Khâu da mi đơn giản	897.100	2.190.000	
3307	Khâu phục hồi bờ mi (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	813.600	2.440.000	
3308	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng	1.043.500	4.770.000	
3309	Khâu phủ kết mạc	698.800	2.440.000	
3310	Khâu giác mạc[đơn thuần]	799.600	3.030.000	
3311	Khâu giác mạc[phức tạp]	1.244.100	4.220.000	
3312	Khâu củng mạc[đơn thuần]	849.600	3.030.000	
3313	Khâu củng mạc [Phức tạp]	1.244.100	4.200.000	
3314	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	3.070.000	
3315	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799.600	2.430.000	
3316	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	2.680.000	
3317	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200	2.440.000	
3318	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	2.440.000	
3319	Mức nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
3320	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3321	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3322	Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3323	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3324	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3325	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3326	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3327	Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
3328	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
3329	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
3330	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
3331	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
3332	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
3333	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
3334	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
3335	Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.680.000	
3336	Mô quặm bẩm sinh	698.800	4.190.000	
3337	Khâu kết mạc	897.100	2.190.000	
3338	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	1.194.100	4.270.000	
3339	Phẫu thuật tạo củng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	4.270.000	
3340	Cắt rò rãnh mang		9.830.000	
3341	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
3342	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10	1.208.800	8.260.000	
3343	Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]	2.928.100	9.470.000	
3344	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]	1.208.800	8.790.000	
3345	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	7.020.000	
3346	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3347	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]	771.000	10.040.000	
3348	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
3349	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	9.140.000	
3350	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	10.150.000	
3351	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.630.000	
3352	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	9.430.000	
3353	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3354	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
3355	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]	3.488.600	10.640.000	
3356	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	4.421.700	11.480.000	
3357	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi[Nhi - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3358	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200	8.550.000	
3359	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài - Nhi]	7.392.200	14.690.000	
3360	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi	3.142.500	9.600.000	
3361	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3362	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3363	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3364	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3365	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3366	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
3367	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]	3.993.400	11.220.000	
3368	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi - Gỡ dính	2.705.700	12.240.000	
3369	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.650.000	
3370	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3371	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3372	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]	3.993.400	10.500.000	
3373	Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]	3.993.400	10.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3374	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột][NHI]	2.705.700	11.760.000	
3375	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3376	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột[Nhi]	2.705.700	9.200.000	
3377	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3378	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	2.683.900	9.210.000	
3379	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3380	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3381	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3382	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột[NHI]	2.396.200	8.550.000	
3383	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3384	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]	2.815.900	9.260.000	
3385	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3386	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]	4.721.300	12.040.000	
3387	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.150.000	
3388	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]	3.142.500	10.320.000	
3389	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3390	Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
3391	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]	3.142.500	9.420.000	
3392	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
3393	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3394	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200	12.450.000	
3395	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3396	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3397	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3398	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3399	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3400	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3401	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3402	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3403	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3404	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3405	Cắt polype trực tràng[NHI]	1.108.300	7.420.000	
3406	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
3407	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.816.800	10.170.000	
3408	Cắt nang/polyp rốn [Nhi]	1.509.500	7.490.000	
3409	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu -	3.512.900	10.850.000	
3410	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]	4.721.300	11.360.000	
3411	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	10.420.000	
3412	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu	5.141.100	11.800.000	
3413	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
3414	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]	3.512.900	10.120.000	
3415	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3416	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.120.000	
3417	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3418	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]	873.000	6.960.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3419	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]	2.501.900	8.820.000	
3420	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.959.100	8.070.000	
3421	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	9.930.000	
3422	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.816.800	9.260.000	
3423	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3424	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.276.100	8.750.000	
3425	Chích áp xe tầng sinh môn[NHI]	873.000	6.960.000	
3426	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]	3.142.500	9.420.000	
3427	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.432.400	8.730.000	
3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
3429	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3430	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.367.100	8.740.000	
3431	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi]	2.917.900	9.210.000	
3432	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.367.100	8.740.000	
3433	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]	4.886.100	12.190.000	
3434	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.854.100	11.120.000	
3435	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3436	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
3437	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3438	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
3439	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3440	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.816.800	9.610.000	
3441	Chuyển vật da có cuống mạch[Nhi]	3.720.600	10.930.000	
3442	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]	3.595.500	10.880.000	
3443	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.960.000	
3444	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	9.470.000	
3445	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3446	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.281.900	11.530.000	
3447	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3448	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3449	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3450	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)[Nhi]	3.136.900	11.800.000	
3451	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3452	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	3.136.900	10.520.000	
3453	Phẫu thuật nội soi cắt thận[Nhi]	4.781.900	12.080.000	
3454	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
3455	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi].	4.594.500	11.990.000	
3456	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	6.260.000	
3457	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	11.910.000	
3458	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	9.350.000	
3459	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	10.230.000	
3460	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	10.230.000	
3461	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	12.030.000	
3462	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa	4.561.600	14.430.000	
3463	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	12.000.000	
3464	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	10.230.000	
3465	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	12.020.000	
3466	Cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600	11.910.000	
3467	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	10.230.000	
3468	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	11.910.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3469	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	11.910.000	
3470	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết]	5.669.600	12.250.000	
3471	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết]	5.669.600	12.920.000	
3472	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất[Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	4.474.500	13.130.000	
3473	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	9.700.000	
3474	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	8.300.000	
3475	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.696.400	8.210.000	
3476	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	14.810.000	
3477	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]	14.778.300	23.700.000	
3478	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	14.690.000	
3479	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	7.392.200	14.690.000	
3480	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	14.690.000	
3481	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	10.350.000	
3482	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân	3.433.300	10.350.000	
3483	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	10.350.000	
3484	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	10.640.000	
3485	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.720.000	
3486	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	9.810.000	
3487	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	8.900.000	
3488	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	8.550.000	
3489	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	14.690.000	
3490	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	8.550.000	
3491	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3492	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3493	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3494	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
3495	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	10.580.000	
3496	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	13.170.000	
3497	Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
3498	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	13.300.000	
3499	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
3500	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	11.890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3501	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3502	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	11.890.000	
3503	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3504	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	11.890.000	
3505	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3506	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	13.160.000	
3507	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	12.240.000	
3508	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	9.700.000	
3509	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3510	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3511	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	1.475.400	7.950.000	
3512	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	8.550.000	
3513	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.]	1.920.900	9.010.000	
3514	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	1.475.400	8.670.000	
3515	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.060.000	
3516	Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	8.570.000	
3517	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.287.100	11.530.000	
3518	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3519	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3520	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
3521	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3522	Nối vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu	2.917.900	9.210.000	
3523	Nối vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.367.100	8.740.000	
3524	Cắt đoạn dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	5.495.300	15.330.000	
3525	Cắt toàn bộ dạ dày (đã bao gồm máy cắt nối tự động, CHƯA bao gồm ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm)	8.208.300	23.170.000	
3526	Nạo vét hạch D1[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	10.800.000	
3527	Nạo vét hạch D2 (Chưa bao gồm dao siêu âm)	4.287.100	11.530.000	
3528	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	10.500.000	
3529	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	10.500.000	
3530	Cắt u tá tràng	2.815.900	10.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3531	Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3532	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3533	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3534	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
3535	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3536	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	9.920.000	
3537	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	2.683.900	9.020.000	
3538	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
3539	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	10.500.000	
3540	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	9.200.000	
3541	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	9.200.000	
3542	Tháo lồng ruột non	2.705.700	9.200.000	
3543	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3544	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	11.220.000	
3545	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	10.500.000	
3546	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	5.100.100	12.420.000	
3547	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	5.100.100	12.420.000	
3548	Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	13.680.000	
3549	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	9.920.000	
3550	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	10.320.000	
3551	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3552	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	10.500.000	
3553	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	11.360.000	
3554	Nối tắt ruột non - ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	11.360.000	
3555	Cắt mạc nối lớn[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	5.141.100	11.800.000	
3556	Cắt bỏ u mạc nối lớn (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	5.141.100	11.800.000	
3557	Cắt u mạc treo ruột[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	5.141.100	12.460.000	
3558	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	9.260.000	
3559	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3560	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	9.260.000	
3561	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3562	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900	9.260.000	
3563	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3564	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại	3.142.500	9.600.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3565	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giương Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
3566	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	9.260.000	
3567	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
3568	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3569	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3570	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3571	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	10.500.000	
3572	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
3573	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	4.941.100	12.240.000	
3574	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.941.100	12.240.000	
3575	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	4.941.100	12.240.000	
3576	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4.941.100	12.240.000	
3577	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3578	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3579	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	10.500.000	
3580	Cắt đoạn trực tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
3581	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.941.100	13.510.000	
3582	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4.941.100	13.510.000	
3583	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	7.639.200	16.220.000	
3584	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3585	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3586	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	11.220.000	
3587	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	9.920.000	
3588	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	9.920.000	
3589	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3590	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3591	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
3592	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
3593	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3594	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3595	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3596	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3597	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.140.000	
3598	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.680.000	
3599	Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.020.000	
3600	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.010.000	
3601	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3602	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3603	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.320.000	
3604	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.870.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3605	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3606	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
3607	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.120.000	
3608	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.660.000	
3609	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu	2.816.900	9.260.000	
3610	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.276.400	8.800.000	
3611	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
3612	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.276.400	8.800.000	
3613	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.000.000	
3614	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.530.000	
3615	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	7.490.000	
3616	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	7.670.000	
3617	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	9.200.000	
3618	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	8.660.000	
3619	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	8.890.000	
3620	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.150.000	
3621	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
3622	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
3623	Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3624	Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3625	Cắt gan phân thủy sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3626	Cắt gan phân thủy trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
3627	Cắt thủy gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3628	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa loại 4).	9.075.300	15.450.000	
3629	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	10.350.000	
3630	Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3631	Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
3632	Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm	5.861.600	13.130.000	
3633	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3634	Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
3635	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	10.350.000	
3636	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	10.320.000	
3637	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3638	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	10.320.000	
3639	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
3640	Mở thông túi mật	2.396.200	8.550.000	
3641	Cắt túi mật	4.993.100	12.300.000	
3642	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán	4.970.100	12.270.000	
3643	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.380.000	
3644	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4.733.300	44.000.000	
3645	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3646	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3647	Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA).	5.170.100	12.500.000	
3648	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4.955.100	12.260.000	
3649	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3650	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.367.100	9.650.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3651	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3652	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3653	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3654	Nối nang tụy với hồng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3655	Cắt bỏ nang tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao	4.955.100	12.260.000	
3656	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
3657	Nối tụy ruột	4.870.100	12.160.000	
3658	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
3659	Phẫu thuật Puestow - Gillesby[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
3660	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3661	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3662	Cắt lách do chấn thương[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.943.100	12.240.000	
3663	Cắt lách bệnh lý (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.943.100	12.240.000	
3664	Cắt lách bán phần (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.943.100	12.240.000	
3665	Khâu vết thương lách	3.433.300	10.350.000	
3666	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3667	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3668	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3669	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3670	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3671	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3672	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3673	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3674	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3675	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3676	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	11.130.000	
3677	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3678	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
3679	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
3680	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3681	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3682	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
3683	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
3684	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn(*)	2.396.200	8.670.000	
3685	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	10.350.000	
3686	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3687	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3688	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	10.350.000	
3689	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh	3.433.300	10.350.000	
3690	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
3691	Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)	2.396.200	9.270.000	
3692	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	10.050.000	
3693	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	9.260.000	
3694	Khâu vết thương thành bụng(*)	2.396.200	8.550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3695	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	2.683.900	9.930.000	
3696	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	9.660.000	
3697	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
3698	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)	2.698.800	9.830.000	
3699	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
3700	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
3701	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	11.840.000	
3702	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	11.190.000	
3703	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)	3.302.900	10.610.000	
3704	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
3705	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
3706	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
3707	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	10.240.000	
3708	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.670.000	
3709	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	10.270.000	
3710	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.920.000	
3711	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	10.400.000	
3712	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	9.680.000	
3713	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
3714	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	10.930.000	
3715	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay	3.411.300	10.320.000	
3716	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3717	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3718	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
3719	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
3720	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3.602.500	10.930.000	
3721	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	5.474.500	14.230.000	
3722	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	9.500.000	
3723	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	8.940.000	
3724	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]	4.002.600	11.320.000	
3725	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
3726	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	10.930.000	
3727	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900	9.540.000	
3728	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	
3729	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100	11.980.000	
3730	Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.964.400	11.300.000	
3731	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3732	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3733	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
3734	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
3735	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)(*)	2.698.800	9.700.000	
3736	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	5.105.100	12.420.000	
3737	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	11.750.000	
3738	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	8.980.000	
3739	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	9.670.000	
3740	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
3741	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân	5.798.100	14.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3742	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
3743	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
3744	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	12.270.000	
3745	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.825.900	14.680.000	
3746	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.164.500	14.150.000	
3747	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	10.860.000	
3748	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	10.880.000	
3749	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	11.700.000	
3750	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	11.150.000	
3751	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	12.730.000	
3752	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5	771.000	7.110.000	
3753	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10	1.208.800	9.510.000	
3754	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10	1.322.100	8.390.000	
3755	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	8.960.000	
3756	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	8.670.000	
3757	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
3758	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	9.440.000	
3759	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	8.410.000	
3760	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	8.820.000	
3761	Cắt các u nang mang	1.322.100	10.150.000	
3762	Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu	4.944.000	12.400.000	
3763	Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	6.955.600	14.540.000	
3764	Cắt các u ác tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	4.561.600	11.910.000	
3765	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	10.080.000	
3766	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	11.880.000	
3767	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại	8.570.200	15.720.000	
3768	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ	3.638.600	12.160.000	
3769	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu	4.944.000	12.570.000	
3770	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
3771	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3772	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	4.944.000	12.400.000	
3773	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	7.249.700	14.790.000	
3774	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	10.230.000	
3775	Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.730.000	
3776	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.520.000	
3777	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]		12.390.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3778	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3779	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
3780	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
3781	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	10.240.000	
3782	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.718.800	9.320.000	
3783	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3784	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.338.600	10.050.000	
3785	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	8.640.000	
3786	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	11.430.000	
3787	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.700.000	
3788	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5	2.396.200	8.550.000	
3789	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	10.410.000	
3790	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
3791	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại	2.276.100	9.040.000	
3792	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại	7.639.200	15.510.000	
3793	Cắt u sau phúc mạc[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu - Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.419.200	14.140.000	
3794	Cắt đuôi tụy và cắt lách (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm - Áp giường ngoại khoa loại 4).	4.955.100	15.440.000	
3795	Cắt u bàng quang đường trên [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.140.200	12.470.000	
3796	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.734.100	12.370.000	
3797	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.815.100	13.220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3798	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.932.700	12.080.000	
3799	Cắt u thận lành	3.433.300	10.350.000	
3800	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	7.520.000	
3801	Cắt nang thừng tinh một bên (*)	2.140.700	8.410.000	
3802	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	9.590.000	
3803	Cắt u lành dương vật(*)	2.396.200	8.760.000	
3804	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	11.890.000	
3805	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.650.000	
3806	Cắt u vú lành tính	3.135.800	9.850.000	
3807	Cắt u vú lành tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.320.000	
3808	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	7.230.000	
3809	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	9.710.000	
3810	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3811	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.507.100	12.600.000	
3812	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai	5.507.100	12.600.000	
3813	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư	5.507.100	12.600.000	
3814	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến	5.507.100	12.600.000	
3815	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	13.870.000	
3816	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	10.920.000	
3817	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	10.460.000	
3818	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.630.000	
3819	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2	6.849.100	15.350.000	
3820	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.879.900	14.070.000	
3821	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	14.070.000	
3822	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
3823	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	1.716.500	7.430.000	
3824	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	10.930.000	
3825	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	8.410.000	
3826	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 -	3.300.700	10.230.000	
3827	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	3.488.600	10.640.000	
3828	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức	2.140.700	9.380.000	
3829	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)	2.140.700	7.500.000	
3830	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức	2.140.700	8.530.000	
3831	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)	2.140.700	6.830.000	
3832	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	9.710.000	
3833	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.595.700	9.200.000	
3834	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa	4.085.900	10.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3835	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3836	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.214.000	14.050.000	
3837	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Đã bao gồm thuốc gây mê]	5.859.300	13.690.000	
3838	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3839	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	14.180.000	
3840	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	14.180.000	
3841	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3842	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3843	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3844	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3845	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	9.440.000	
3846	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3847	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	13.550.000	
3848	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3849	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.]	5.597.800	12.930.000	
3850	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày (đã bao gồm máy cắt nối tự động, CHƯA bao gồm ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	5.597.800	20.870.000	
3851	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	10.050.000	
3852	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	9.510.000	
3853	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4.663.800	11.990.000	
3854	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3855	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3856	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	9.510.000	
3857	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3858	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	10.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3859	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3860	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3861	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	9.920.000	
3862	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	10.090.000	
3863	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3864	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3865	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	10.160.000	
3866	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm]	4.747.100	12.030.000	
3867	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.692.400	10.930.000	
3868	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3869	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3870	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	9.440.000	
3871	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	9.260.000	
3872	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	2.818.700	10.000.000	
3873	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	11.180.000	
3874	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	11.820.000	
3875	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3876	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	13.940.000	
3877	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3878	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3879	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3880	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	14.070.000	
3881	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3882	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3883	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3884	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3885	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên lồng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	11.180.000	
3886	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3887	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3888	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3889	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3890	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3891	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3892	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3893	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3894	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3895	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3896	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	9.510.000	
3897	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	9.510.000	
3898	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	10.360.000	
3899	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	10.640.000	
3900	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3901	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	13.300.000	
3902	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại III)(*)	3.431.900	10.970.000	
3903	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	9.510.000	
3904	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3905	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	10.640.000	
3906	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3907	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3908	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3909	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	9.510.000	
3910	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	10.030.000	
3911	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3912	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng[Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3913	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3914	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1	4.596.000	11.910.000	
3915	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2	4.596.000	11.910.000	
3916	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	12.080.000	
3917	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3918	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3919	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	9.510.000	
3920	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	9.510.000	
3921	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	9.510.000	
3922	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	7.940.000	
3923	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3924	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	12.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3925	Nội soi bàng quang tán sỏi[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)	1.345.000	7.830.000	
3926	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	7.940.000	
3927	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân	4.594.500	13.250.000	
3928	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân	4.594.500	12.080.000	
3929	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại IV)	5.030.900	11.690.000	
3930	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]- (Áp giường ngoại khoa loại IV)	3.721.800	9.930.000	
3931	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3932	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3933	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI]	369.500	3.850.000	
3934	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI][phòng khám]	369.500	2.890.000	
3935	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI]	344.200	3.810.000	
3936	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3937	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI]	344.200	3.810.000	
3938	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3939	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI]	344.200	3.810.000	
3940	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3941	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI]	631.000	2.280.000	
3942	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI][phòng	631.000	2.280.000	
3943	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	1.760.000	
3944	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	1.760.000	
3945	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI]	455.500	960.000	
3946	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI][phòng	455.500	960.000	
3947	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	1.820.000	
3948	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	1.820.000	
3949	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3950	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3951	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3952	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3953	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
3954	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3955	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3956	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy[răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3957	Điều trị tủy lại [Nhi]	987.500	1.910.000	
3958	Điều trị tủy lại [Nhi][phòng khám]	987.500	1.910.000	
3959	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3960	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3961	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3962	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng	861.000	2.540.000	
3963	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI]	455.500	2.110.000	
3964	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3965	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3966	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng	991.000	2.690.000	
3967	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI]	631.000	4.130.000	
3968	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	4.130.000	
3969	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3970	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3971	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[	455.500	2.110.000	
3972	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3973	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3974	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3975	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng	102.000	1.160.000	
3976	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt[Nhi][phòng khám]	2.497.500	5.410.000	
3977	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt[Nhi]	2.497.500	9.050.000	
3978	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3979	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]	1.832.000	8.900.000	
3980	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI -Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3981	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	11.880.000	
3982	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]	2.856.600	9.880.000	
3983	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3984	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]	1.051.700	8.110.000	
3985	Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]	110.800	590.000	
3986	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]	2.928.100	9.170.000	
3987	Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3988	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]	3.228.100	10.520.000	
3989	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3990	Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3991	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3992	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)	3.397.900	10.700.000	
3993	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	3.228.100	9.710.000	
3994	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3995	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]	3.397.900	10.700.000	
3996	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt	5.100.100	12.420.000	
3997	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	10.640.000	
3998	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	7.740.000	
3999	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	10.260.000	
4000	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
4001	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	8.390.000	
4002	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	9.320.000	
4003	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	6.790.000	
4004	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)	3.228.100	12.260.000	
4005	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	10.440.000	
4006	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	9.320.000	
4007	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng		1.160.000	
4008	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	481.000	6.340.000	
4009	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	7.080.000	
4010	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	7.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4011	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
4012	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4013	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
4014	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4015	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
4016	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4017	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
4018	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	7.850.000	
4019	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
4020	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây mê]	1.385.400	7.850.000	
4021	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ][phòng khám]	874.800	2.080.000	
4022	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
4023	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	10.230.000	
4024	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]	2.122.100	8.570.000	
4025	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
4026	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng[phòng khám]	952.100	3.100.000	
4027	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	3.100.000	
4028	Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]	89.500	570.000	
4029	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	570.000	
4030	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4031	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4032	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4033	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm	861.000	2.540.000	
4034	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4035	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4036	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4037	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4038	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	1.530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4039	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4040	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới][phòng	861.000	1.820.000	
4041	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4042	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	960.000	
4043	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4044	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên][phòng	991.000	1.760.000	
4045	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
4046	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4047	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4048	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng	861.000	2.540.000	
4049	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4050	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4051	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4052	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng	991.000	2.690.000	
4053	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4054	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4055	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	631.000	1.280.000	
4056	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.810.000	
4057	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4058	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	1.110.000	
4059	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4060	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.810.000	
4061	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4062	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4063	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4064	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4065	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4066	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4067	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4068	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4069	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4070	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
4071	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
4072	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
4073	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
4074	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
4075	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
4076	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
4077	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
4078	Điều trị tủy lại[phòng khám]	987.500	2.490.000	
4079	Điều trị tủy lại	987.500	2.490.000	
4080	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]	369.500	2.890.000	
4081	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	3.850.000	
4082	Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]	239.500	2.890.000	
4083	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	3.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4084	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng	398.600	1.160.000	
4085	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	3.870.000	
4086	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4087	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	3.870.000	
4088	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]	398.600	1.730.000	
4089	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	3.870.000	
4090	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]	398.600	2.320.000	
4091	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	3.870.000	
4092	Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]	239.500	580.000	
4093	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	3.710.000	
4094	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]	178.900	580.000	
4095	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	1.500.000	
4096	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]	344.200	2.900.000	
4097	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	3.810.000	
4098	Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4099	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	3.810.000	
4100	Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]	344.200	1.960.000	
4101	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	3.810.000	
4102	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]	601.000	1.160.000	
4103	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	4.080.000	
4104	Điều trị tủy răng sữa [một chân][phòng khám]	296.100	950.000	
4105	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	950.000	
4106	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][phòng khám]	415.500	1.220.000	
4107	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	1.220.000	
4108	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4109	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	2.160.000	
4110	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]	493.500	2.160.000	
4111	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	2.160.000	
4112	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.997.900	10.210.000	
4113	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4114	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4115	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4116	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4117	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	12.530.000	
4118	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4119	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4120	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
4121	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4122	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4123	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	12.230.000	
4124	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2.897.900	10.090.000	
4125	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
4126	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp	2.636.500	9.610.000	
4127	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự	2.636.500	9.610.000	
4128	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
4129	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
4130	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
4131	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	14.260.000	
4132	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	12.460.000	
4133	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	10.460.000	
4134	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	3.197.900	12.430.000	
4135	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4136	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
4137	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	14.980.000	
4138	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	9.880.000	
4139	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
4140	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	10.040.000	
4141	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	9.470.000	
4142	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)	1.051.700	8.110.000	
4143	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	10.260.000	
4144	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	9.510.000	
4145	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	8.900.000	
4146	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.317.300	10.310.000	
4147	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.665.100	9.480.000	
4148	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.254.300	10.240.000	
4149	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.663.500	9.480.000	
4150	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.081.600	10.150.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4151	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.423.300	9.310.000	
4152	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)		4.620.000	
4153	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]	4.142.300	11.010.000	
4154	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4155	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]	2.119.400	7.930.000	
4156	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4157	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]	3.116.800	9.080.000	
4158	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4159	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4160	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4161	Cắt u nang buồng trứng[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4162	Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4163	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4164	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4165	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
4166	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4167	Cắt u thành âm đạo[NHI]	2.268.300	8.280.000	
4168	Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4169	Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]	1.369.400	7.340.000	
4170	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	8.060.000	
4171	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	8.030.000	
4172	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.480.000	
4173	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	9.960.000	
4174	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4175	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	9.450.000	
4176	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4177	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	9.450.000	
4178	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4179	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800	10.250.000	
4180	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	9.380.000	
4181	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	13.100.000	
4182	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	11.220.000	
4183	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4184	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	14.880.000	
4185	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.932.700	13.950.000	
4186	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.217.800	10.090.000	
4187	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.530.000	
4188	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại	2.971.900	9.880.000	
4189	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4190	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4191	Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)	1.369.400	7.920.000	
4192	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược[COVID]	8.625.200	15.450.000	
4193	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng	8.625.200	19.100.000	
4194	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho	8.625.200	18.780.000	
4195	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	13.920.000	
4196	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	17.490.000	
4197	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)	3.376.200	13.430.000	
4198	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)	3.376.200	14.480.000	
4199	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	12.380.000	
4200	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	3.376.200	11.920.000	
4201	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)	2.631.000	12.850.000	
4202	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)	2.631.000	13.900.000	
4203	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.631.000	11.800.000	
4204	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]	4.739.300	10.280.000	
4205	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân(tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	13.630.000	
4206	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.739.300	13.310.000	
4207	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.578.900	8.930.000	
4208	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.340.000	
4209	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]	4.739.300	10.460.000	
4210	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	13.800.000	
4211	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.739.300	13.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4212	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.510.000	
4213	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy)	6.517.600	15.360.000	
4214	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.268.900	13.700.000	
4215	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	10.660.000	
4216	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	2.604.800	10.220.000	
4217	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.773.600	9.920.000	
4218	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)[COVID]	4.570.200	10.160.000	
4219	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.570.200	13.510.000	
4220	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.570.200	13.210.000	
4221	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.211.000	8.540.000	
4222	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.211.000	11.960.000	
4223	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	12.350.000	
4224	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.783.200	10.730.000	
4225	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	10.340.000	
4226	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.751.200	8.690.000	
4227	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	12.320.000	
4228	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.713.100	10.500.000	
4229	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy	4.849.400	12.040.000	
4230	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.576.400	10.510.000	
4231	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	9.170.000	
4232	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.475.900	8.310.000	
4233	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	8.530.000	
4234	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	7.770.000	
4235	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	13.490.000	
4236	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	13.490.000	
4237	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	11.070.000	
4238	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.396.600	10.200.000	
4239	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	11.560.000	
4240	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4241	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	11.220.000	
4242	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
4243	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	11.290.000	
4244	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.420.000	
4245	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	9.880.000	
4246	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.872.900	9.040.000	
4247	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần	3.217.800	9.450.000	
4248	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	12.390.000	
4249	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.540.000	
4250	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	9.830.000	
4251	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.782.400	8.910.000	
4252	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4253	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	12.570.000	
4254	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	13.100.000	
4255	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300	12.570.000	
4256	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	12.570.000	
4257	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	12.570.000	
4258	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản		12.570.000	
4259	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	12.570.000	
4260	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	13.730.000	
4261	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	12.050.000	
4262	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	12.570.000	
4263	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	12.570.000	
4264	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	12.510.000	
4265	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	12.570.000	
4266	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	11.190.000	
4267	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	9.370.000	
4268	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4269	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	11.100.000	
4270	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi	5.182.300	12.220.000	
4271	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.428.500	11.460.000	
4272	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	13.620.000	
4273	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	17.070.000	
4274	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	13.650.000	
4275	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.350.200	12.410.000	
4276	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	9.260.000	
4277	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.433.200	8.520.000	
4278	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	12.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4279	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.365.600	11.060.000	
4280	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường	6.640.200	13.580.000	
4281	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.840.100	12.760.000	
4282	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	10.170.000	
4283	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.501.900	9.390.000	
4284	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	9.020.000	
4285	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.212.300	8.230.000	
4286	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	8.980.000	
4287	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.177.000	8.200.000	
4288	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	9.080.000	
4289	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
4290	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	9.040.000	
4291	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	2.407.800	8.530.000	
4292	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	11.010.000	
4293	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
4294	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	11.510.000	
4295	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.767.500	10.650.000	
4296	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	11.510.000	
4297	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
4298	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	13.100.000	
4299	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	11.510.000	
4300	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.636.100	10.460.000	
4301	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	13.110.000	
4302	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4303	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử	5.990.300	13.110.000	
4304	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4305	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	10.970.000	
4306	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.329.000	10.110.000	
4307	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử	5.990.300	13.110.000	
4308	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4309	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	13.110.000	
4310	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4311	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử	5.990.300	13.110.000	
4312	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4313	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4314	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.421.600	8.280.000	
4315	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	11.120.000	
4316	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4317	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4318	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4319	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
4320	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4321	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ	5.395.300	12.450.000	
4322	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	9.170.000	
4323	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.478.500	8.280.000	
4324	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	12.590.000	
4325	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	8.780.000	
4326	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	7.990.000	
4327	Cắt cắt cổ tử cung	3.019.800	9.140.000	
4328	Cắt cắt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.305.100	8.350.000	
4329	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900	7.970.000	
4330	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.410.000	
4331	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
4332	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
4333	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	7.930.000	
4334	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
4335	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	7.590.000	
4336	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	9.150.000	
4337	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
4338	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	13.080.000	
4339	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	9.260.000	
4340	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.455.100	8.460.000	
4341	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		12.210.000	
4342	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		9.260.000	
4343	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]		8.460.000	
4344	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhANH
4345	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]		8.460.000	
4346	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
4347	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.421.600	8.590.000	
4348	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	8.200.000	
4349	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
4350	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	12.390.000	
4351	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	14.240.000	
4352	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500	10.710.000	
4353	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa	4.068.200	10.980.000	
4354	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	11.680.000	
4355	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	9.160.000	
4356	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	14.240.000	
4357	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	13.730.000	
4358	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5.990.300	13.110.000	
4359	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
4360	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ		13.110.000	
4361	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		12.250.000	
4362	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần	5.503.300	12.570.000	
4363	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.346.300	13.490.000	
4364	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	12.570.000	
4365	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	12.570.000	
4366	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi	4.058.900	12.930.000	
4367	Vá nhĩ đơn thuần[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4368	Chỉnh hình tai giữa [Nhi]	5.530.000	11.980.000	
4369	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi]	64.300	6.040.000	
4370	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]	218.500	6.380.000	
4371	Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	2.804.100	9.220.000	
4372	Chích áp xe thành sau họng[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	295.500	6.480.000	
4373	Chích áp xe thành sau họng[gây mê][NHI]	771.900	7.050.000	
4374	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi[Nhi]	3.340.900	10.520.000	
4375	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê[Gây mê -	1.217.100	8.960.000	
4376	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao điện]	1.761.400	8.170.000	
4377	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây tê - Bằng dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.761.400	8.170.000	
4378	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ[NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	10.080.000	
4379	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]	852.900	7.120.000	
4380	Cắt polyp ống tai [gây mê][NHI]	2.122.100	11.220.000	
4381	Cắt polyp ống tai [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	9.740.000	
4382	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi]	3.044.900	9.540.000	
4383	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4384	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.410.000	
4385	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	3.045.800	9.570.000	
4386	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây	705.900	7.700.000	
4387	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	7.460.000	
4388	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	10.170.000	
4389	Cắt polyp ống tai[gây mê]	2.122.100	11.320.000	
4390	Cắt polyp ống tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
4391	Cắt polyp mũi	705.900	6.960.000	
4392	Mở sào bào[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	10.670.000	
4393	Mở sào bào - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi	4.058.900	12.930.000	
4394	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	15.000.000	
4395	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	13.050.000	
4396	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800	7.890.000	
4397	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
4398	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
4399	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4400	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong	2.976.800	8.680.000	
4401	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
4402	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
4403	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1.385.400	8.070.000	
4404	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	6.990.000	
4405	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	580.400	7.130.000	
4406	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4407	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.670.000	
4408	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.510.000	
4409	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
4410	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	9.000.000	
4411	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	7.130.000	
4412	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật	3.078.100	10.260.000	
4413	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	10.860.000	
4414	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	9.740.000	
4415	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	9.740.000	
4416	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	10.860.000	
4417	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	9.810.000	
4418	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	9.600.000	
4419	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	17.720.000	
4420	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	16.200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4421	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	12.740.000	
4422	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.634.300	11.090.000	
4423	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh học]	9.611.800	15.500.000	
4424	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2.981.800	9.490.000	
4425	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.033.900	8.410.000	
4426	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang[Bao gồm cả dao Hummer.]	1.658.900	7.890.000	
4427	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	7.890.000	
4428	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4429	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900	13.080.000	
4430	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	10.860.000	
4431	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	10.860.000	
4432	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	13.080.000	
4433	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	10.670.000	
4434	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4435	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
4436	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4437	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.750.000	
4438	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	13.200.000	
4439	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	10.130.000	
4440	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	7.890.000	
4441	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	7.130.000	
4442	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	9.500.000	
4443	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.326.200	7.530.000	
4444	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.217.100	7.500.000	
4445	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
4446	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.780.000	
4447	Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằng dao điện][Áp giường ngoại khoa loại 3]	1.761.400	10.280.000	
4448	Phẫu thuật cắt u Amydan [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	11.510.000	
4449	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800	9.680.000	
4450	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	9.940.000	
4451	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800	9.570.000	
4452	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	7.130.000	
4453	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh	3.340.900	9.800.000	
4454	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	9.740.000	
4455	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây mê)	3.180.600	12.200.000	
4456	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	759.800	6.930.000	
4457	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300	8.750.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4458	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	7.130.000	
4459	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	10.380.000	
4460	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600	15.520.000	
4461	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
4462	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín / hở)	9.076.600	16.180.000	
4463	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	849.000	6.990.000	
4464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.390.000	
4465	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.910.000	
4466	Lấy sỏi niệu quản[Nhi]	4.569.100	11.830.000	
4467	Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4468	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4469	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4470	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]	4.569.100	11.830.000	
4471	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4472	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI]	6.140.200	13.300.000	
4473	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4474	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.569.100	11.130.000	
4475	Mổ lấy sỏi bàng quang[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4476	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4477	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4478	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]	2.490.900	9.700.000	
4479	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4480	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4481	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4482	Nong niệu đạo[NHI]	273.500	6.270.000	
4483	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
4484	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4485	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]	218.500	6.380.000	
4486	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]	1.920.900	8.100.000	
4487	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.760.000	
4488	Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]	953.800	7.060.000	
4489	Nội soi lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
4490	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]	1.345.000	8.440.000	
4491	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	11.980.000	
4492	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4493	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	11.980.000	
4494	Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
4495	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	12.090.000	
4496	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.890.000	
4497	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.010.000	
4498	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.940.000	
4499	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.110.000	
4500	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
4501	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.940.000	
4502	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
4503	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.950.000	
4504	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.880.000	
4505	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
4506	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4507	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]	1.920.900	9.850.000	
4508	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	9.170.000	
4509	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	6.823.200	14.060.000	
4510	Nội niệu quản - đài thận	3.279.000	10.580.000	
4511	Cắt nối niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4512	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	11.130.000	
4513	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4514	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	11.830.000	
4515	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4516	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	11.940.000	
4517	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
4518	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	12.190.000	
4519	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
4520	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4521	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
4522	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
4523	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	10.350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4524	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	13.450.000	
4525	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy	3.854.100	12.430.000	
4526	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	13.170.000	
4527	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
4528	Cầm niệu quản bàng quang	3.433.300	11.300.000	
4529	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	11.890.000	
4530	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
4531	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	13.300.000	
4532	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
4533	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	11.130.000	
4534	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
4535	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde	1.920.900	8.410.000	
4536	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.060.000	
4537	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde	1.920.900	8.280.000	
4538	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4539	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	7.490.000	
4540	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4541	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4542	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
4543	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
4544	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde	1.920.900	8.280.000	
4545	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
4546	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	12.770.000	
4547	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4548	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	12.770.000	
4549	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
4550	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	8.980.000	
4551	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4552	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	9.830.000	
4553	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.470.000	
4554	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)	1.509.500	8.190.000	
4555	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	7.670.000	
4556	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	7.490.000	
4557	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	8.790.000	
4558	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.040.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4559	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	8.980.000	
4560	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
4561	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)	1.509.500	7.490.000	
4562	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	10.580.000	
4563	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	7.490.000	
4564	Cắt hẹp bao quy đầu (*)	1.509.500	6.080.000	
4565	Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)	1.509.500	7.600.000	
4566	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	7.490.000	
4567	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	12.080.000	
4568	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	11.760.000	
4569	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	10.580.000	
4570	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	12.220.000	
4571	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mổ]		9.700.000	
4572	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	10.580.000	
4573	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.550.000	
4574	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.550.000	
4575	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4576	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	9.510.000	
4577	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản(*)	1.596.600	7.940.000	
4578	Nội soi nông niệu quản hẹp[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	9.790.000	
4579	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1.345.000	8.440.000	
4580	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
4581	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	7.940.000	
4582	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	12.350.000	
4583	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.721.800	10.940.000	
4584	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	8.660.000	
4585	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi(*)	4.302.500	12.410.000	
4586	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	9.800.000	
4587	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	9.070.000	
4588	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	7.940.000	
4589	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	8.040.000	
4590	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị [NHI]		2.500.000	
4591	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	8.570.200	15.720.000	
4592	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4593	Vết hạch cổ bảo tồn [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4594	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI]	3.488.600	10.640.000	
4595	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4596	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạchdưới hàm và hạch cổ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
4597	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI]	2.928.100	9.320.000	
4598	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
4599	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
4600	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI]	7.249.700	15.200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4601	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4602	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4603	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
4604	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây mê]	1.217.100	7.500.000	
4605	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao	1.761.400	9.070.000	
4606	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.410.000	
4607	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [NHI]	3.311.900	10.600.000	
4608	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.436.100	9.500.000	
4609	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.NHI]	4.085.900	10.800.000	
4610	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.338.600	10.050.000	
4611	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4612	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4613	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI]	4.308.300	11.220.000	
4614	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.536.400	10.370.000	
4615	Cắt cắt cổ tử cung [NHI]	3.019.800	9.140.000	
4616	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.305.100	8.350.000	
4617	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn [NHI]	8.769.200	16.800.000	
4618	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI]	6.836.200	14.070.000	
4619	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
4620	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI]		10.640.000	
4621	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	10.230.000	
4622	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	12.020.000	
4623	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	12.020.000	
4624	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	14.000.000	
4625	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	14.000.000	
4626	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	11.530.000	
4627	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	11.600.000	
4628	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
4629	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
4630	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4631	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	
4632	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	11.530.000	
4633	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	8.500.000	
4634	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ		13.500.000	
4635	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	8.800.000	
4636	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần	3.217.800	9.450.000	
4637	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
4638	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6.895.100	14.500.000	
4639	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.263.300	11.000.000	
4640	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	14.070.000	
4641	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.953.300	12.890.000	
4642	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	11.000.000	
4643	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.387.300	10.600.000	
4644	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.029.600	1.700.000	
4645	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch vành		710.000	
4646	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch		480.000	
4647	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4648	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
4649	Đo Bilirubin qua da		50.000	
4650	Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4651	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)		400.000	
4652	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)		700.000	
4653	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)		900.000	
4654	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)		1.100.000	
4655	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)		200.000	
4656	Giường điều trị trong ngày dưới 2h		100.000	
4657	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h		200.000	
4658	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h		350.000	
4659	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h		450.000	
4660	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h		550.000	
4661	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)		100.000	
4662	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01		80.000	
4663	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02		150.000	
4664	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03		220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4665	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04		290.000	
4666	Khám Phục hồi chức năng (Nội trú)		80.000	
4667	Phí sử dụng tay dao hàn mạch mổ mở		2.700.000	
4668	Phí sử dụng tay dao hàn mạch mổ nội soi		6.500.000	
4669	Can thiệp ngôn ngữ trị liệu		420.000	
4670	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn		324.000	
4671	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt)		370.000	
4672	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]		240.000	
4673	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ[Trong giờ hành chính]		360.000	
4674	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ[Trong giờ hành chính]		460.000	
4675	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ[Trong giờ hành chính]		500.000	
4676	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh		630.000	
4677	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]		250.000	
4678	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]		380.000	
4679	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]		490.000	
4680	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]		540.000	
4681	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (Quy Nhơn -		25.000.000	
4682	Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid		280.000	
4683	Giường inox cho người nhà người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		100.000	
4684	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường)		428.000	
4685	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ)		476.000	
4686	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)		400.000	
4687	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)		250.000	
4688	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)		150.000	
4689	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh $\leq 4h$ (2G - BP)		200.000	
4690	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh $\leq 4h$ (2G)		125.000	
4691	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh $\leq 4h$ (8G)		75.000	
4692	Dịch vụ sơ cấp cứu ban đầu tại Công ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam		1.600.000	
4693	Sao phim kích thước 20x25cm		50.000	
4694	Sao phim kích thước 35x43cm		70.000	
4695	Gói SLSS 3 bệnh		460.000	
4696	Xây dựng thực đơn tuần cho bệnh nhân		100.000	
4697	Phí khấu hao hệ thống DSA (Đặt máy tạo nhịp)		3.000.000	
4698	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp động mạch)		2.000.000	
4699	Phí khấu hao hệ thống DSA (Chụp và nong)		3.000.000	
4700	Phí khấu hao hệ thống máy DSA (Chụp và nút mạch)		3.000.000	
4701	Phí khấu hao hệ thống máy DSA		2.000.000	
4702	Phí kiểm soát nhiễm khuẩn		200.000	
4703	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km		100.000	
4704	Làm thuốc âm hộ, âm đạo		60.000	
4705	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật		100.000	
4706	Phí phụ thu người nuôi bệnh		50.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4707	Phí chọn ngày giờ sinh		300.000	
4708	Xỏ lỗ tai		90.000	
4709	Băng mắt chiếu đèn		7.000	
4710	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu		600.000	
4711	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu		960.000	
4712	Sao y Giấy tờ các loại		10.000	10.000
4713	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi ≤ 12 giờ)		150.000	
4714	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số.(Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)		250.000	
4715	Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)		5.000	
4716	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.		200.000	
4717	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.		300.000	
4718	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.		400.000	
4719	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.		500.000	
4720	Sinh gia đình		600.000	
4721	Người thân tham gia cắt dây rốn		200.000	
4722	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km		150.000	
4723	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km		300.000	
4724	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20 km		550.000	
4725	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20 km		25.000	
4726	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4727	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày		7.000	
4728	Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		5.000	
4729	Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở		25.000	
4730	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)		1.000	
4731	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)		2.000	
4732	Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu (từ Khối B sang		40.000	
4733	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		300.000	
4734	Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày		15.000	
4735	Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4736	Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
4737	Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày		30.000	
4738	Cấp giấy Chứng sinh lần 2		80.000	
4739	Sao y, trích lục hồ sơ		160.000	
4740	Cấp giấy chứng nhận thương tích		160.000	
4741	Phí yêu cầu bác sĩ		1.200.000	1.200.000
4742	Gội đầu ướt		40.000	40.000
4743	Gội đầu khô		70.000	
4744	Sử dụng đèn sưởi		20.000	20.000
4745	Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện		40.000	40.000
4746	Truyền dịch qua máy truyền dịch		65.000	65.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4747	Chăm sóc rốn tại bệnh viện		30.000	30.000
4748	Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ		80.000	80.000
4749	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ		60.000	60.000
4750	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội trú]		80.000	80.000
4751	Xông hơi cho sản phụ sau sinh (Sàn chậu)		120.000	
4752	Tắm khô		60.000	60.000
4753	Yêu cầu Bác sĩ khám Ngoại trú		150.000	150.000
4754	Yêu cầu Bác sĩ điều trị Nội trú		200.000	200.000
4755	Massage cho bé		50.000	50.000
4756	Massage thông tuyến sữa cho mẹ		70.000	70.000
4757	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]		60.000	
4758	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		103.000	103.000
4759	Làm thuốc âm đạo		70.000	
4760	Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)	966	1.382	
4761	Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)	1.449	2.072	
4762	Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)	1.932	2.763	
4763	Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)	2.415	3.454	
4764	Oxy VI té (dạng lỏng) (6lít/p)	2.898	4.144	
4765	Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)	3.381	4.835	
4766	Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)	3.864	5.525	
4767	Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)	4.347	6.216	
4768	Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)	4.830	6.907	
4769	Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)	483	691	
4770	Túi máu đơn		43.134	
4771	Tấm Nylon trải bàn phẫu thuật		20.000	
4772	Dao cạo râu		22.000	
4773	Tạp dề		10.000	
4774	Tấm lót nhựa		10.000	
4775	Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h		140.000	
4776	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h		210.000	
4777	Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h		290.000	
4778	Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h		350.000	
4779	Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8 giường)		120.000	
4780	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Dương tính)		460.000	
4781	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm tính)		350.000	
4782	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường- BP]	245.000	1.520.000	
4783	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]	245.000	770.000	
4784	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2]	245.000	1.400.000	
4785	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1]	245.000	1.720.000	
4786	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lồng ấp]	245.000	250.000	
4787	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp	364.400	870.000	
4788	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	570.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4789	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường -BP]	211.000	1.310.000	
4790	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội[HSCC]	211.000	700.000	
4791	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)	211.000	1.310.000	
4792	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
4793	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	660.000	
4794	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	410.000	
4795	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]	211.000	380.000	
4796	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSĐB]	211.000	480.000	
4797	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường - BHYT]	245.000	380.000	
4798	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng	245.000	640.000	
4799	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng	245.000	560.000	
4800	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]	245.000	440.000	
4801	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - CSĐB]	245.000	250.000	
4802	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường] (tăng cường)	245.000	645.000	
4803	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường] (tăng cường)	245.000	580.000	
4804	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3 giường] (tăng cường)	245.000	510.000	
4805	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6 giường]	245.000	480.000	
4806	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.370.000	
4807	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp[Hồi tỉnh]	211.000	250.000	
4808	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	211.000	410.000	
4809	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	211.000	560.000	
4810	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	470.000	
4811	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường - BHYT]	211.000	370.000	
4812	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	211.000	440.000	
4813	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
4814	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	680.000	
4815	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	211.000	380.000	
4816	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8 giường - Tầng 11]	211.000	420.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4817	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.660.000	
4818	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	211.000	1.260.000	
4819	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	211.000	550.000	
4820	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	211.000	680.000	
4821	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	211.000	760.000	
4822	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	211.000	370.000	
4823	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	211.000	970.000	
4824	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	211.000	430.000	
4825	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	2.010.000	
4826	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	211.000	1.660.000	
4827	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	211.000	1.600.000	
4828	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	211.000	290.000	
4829	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	211.000	800.000	
4830	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	211.000	570.000	
4831	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	211.000	350.000	
4832	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	211.000	290.000	
4833	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	211.000	800.000	
4834	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	211.000	570.000	
4835	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	211.000	350.000	
4836	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	211.000	290.000	
4837	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	211.000	1.480.000	
4838	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	211.000	570.000	
4839	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	211.000	800.000	
4840	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	211.000	350.000	
4841	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	211.000	290.000	
4842	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	211.000	1.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4843	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	245.000	1.720.000	
4844	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	245.000	1.520.000	
4845	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]	245.000	770.000	
4846	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	245.000	480.000	
4847	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	272.200	490.000	
4848	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]	272.200	460.000	
4849	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	272.200	480.000	
4850	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	1.890.000	
4851	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	272.200	820.000	
4852	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	272.200	600.000	
4853	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	272.200	770.000	
4854	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	272.200	700.000	
4855	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	272.200	490.000	
4856	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hôi tỉnh]	272.200	330.000	
4857	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.640.000	
4858	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	272.200	960.000	
4859	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	272.200	780.000	
4860	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	2.240.000	
4861	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	272.200	1.110.000	
4862	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	272.200	1.890.000	
4863	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	272.200	460.000	
4864	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng10 giường]	272.200	480.000	
4865	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	272.200	770.000	
4866	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	272.200	600.000	
4867	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	272.200	1.490.000	
4868	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.890.000	
4869	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hôi tỉnh]	272.200	330.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4870	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	272.200	930.000	
4871	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	272.200	680.000	
4872	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	272.200	430.000	
4873	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi	272.200	350.000	
4874	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	272.200	350.000	
4875	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	272.200	770.000	
4876	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	272.200	1.870.000	
4877	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	272.200	330.000	
4878	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	272.200	1.750.000	
4879	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	272.200	930.000	
4880	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	272.200	680.000	
4881	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	272.200	430.000	
4882	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm	272.200	350.000	
4883	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	272.200	1.750.000	
4884	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	272.200	930.000	
4885	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	272.200	680.000	
4886	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	272.200	430.000	
4887	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	272.200	350.000	
4888	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	272.200	1.890.000	
4889	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	272.200	600.000	
4890	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	272.200	820.000	
4891	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.640.000	
4892	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.500.000	
4893	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	241.300	290.000	
4894	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	241.300	460.000	
4895	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	241.300	640.000	
4896	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	241.300	720.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4897	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	241.300	550.000	
4898	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	241.300	470.000	
4899	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	1.770.000	
4900	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]	241.300	420.000	
4901	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	241.300	760.000	
4902	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	241.300	460.000	
4903	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	241.300	290.000	
4904	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.770.000	
4905	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	241.300	1.380.000	
4906	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	241.300	580.000	
4907	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	241.300	720.000	
4908	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	2.120.000	
4909	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	241.300	420.000	
4910	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	241.300	1.770.000	
4911	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	241.300	1.040.000	
4912	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	241.300	870.000	
4913	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	241.300	710.000	
4914	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	241.300	460.000	
4915	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	241.300	290.000	
4916	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	241.300	1.730.000	
4917	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	241.300	720.000	
4918	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	241.300	330.000	
4919	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	241.300	870.000	
4920	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	241.300	620.000	
4921	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	241.300	410.000	
4922	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi]	241.300	330.000	
4923	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	241.300	810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4924	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	241.300	620.000	
4925	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	241.300	410.000	
4926	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm	241.300	330.000	
4927	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	241.300	1.620.000	
4928	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	241.300	810.000	
4929	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	241.300	620.000	
4930	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	241.300	410.000	
4931	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	241.300	330.000	
4932	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	241.300	1.620.000	
4933	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	241.300	1.770.000	
4934	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	241.300	760.000	
4935	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.500.000	
4936	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	241.300	550.000	
4937	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	202.300	430.000	
4938	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường -BHYT]	202.300	390.000	
4939	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSDB]	202.300	440.000	
4940	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	1.660.000	
4941	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	202.300	680.000	
4942	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	202.300	480.000	
4943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	202.300	700.000	
4944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	202.300	570.000	
4945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	202.300	440.000	
4946	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hôi tỉnh]	202.300	240.000	
4947	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.370.000	
4948	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	2.010.000	
4949	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	202.300	1.660.000	
4950	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	202.300	770.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4951	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	202.300	970.000	
4952	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	202.300	680.000	
4953	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	202.300	430.000	
4954	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	202.300	390.000	
4955	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	202.300	700.000	
4956	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	202.300	550.000	
4957	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	202.300	1.260.000	
4958	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.660.000	
4959	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	202.300	240.000	
4960	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	202.300	800.000	
4961	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	202.300	570.000	
4962	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	202.300	370.000	
4963	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi]	202.300	290.000	
4964	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	202.300	290.000	
4965	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	202.300	700.000	
4966	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	202.300	1.600.000	
4967	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	202.300	240.000	
4968	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	202.300	1.620.000	
4969	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	202.300	740.000	
4970	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	202.300	570.000	
4971	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	202.300	370.000	
4972	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm]	202.300	290.000	
4973	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	202.300	1.620.000	
4974	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	202.300	800.000	
4975	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	202.300	570.000	
4976	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	202.300	370.000	
4977	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	202.300	290.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4978	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]	202.300	480.000	
4979	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]	202.300	680.000	
4980	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.370.000	
4981	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]	202.300	1.660.000	
4982	Dịch vụ Dinh Dưỡng		20.000	
4983	Chiều Cơm thông thường C1		45.000	
4984	Chiều Cơm bồi dưỡng C1		50.000	
4985	Chiều Cơm đại tháo đường C1		45.000	
4986	Chiều Cơm tim mạch C1		45.000	
4987	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1		45.000	
4988	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1		45.000	
4989	Chiều Cơm thông thường C2		45.000	
4990	Chiều Cơm bồi dưỡng C2		50.000	
4991	Chiều Cơm đại tháo đường C2		45.000	
4992	Chiều Cơm tim mạch C2		45.000	
4993	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2		45.000	
4994	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2		45.000	
4995	Chiều Cháo thông thường C3		35.000	
4996	Chiều Cháo bồi dưỡng C3		40.000	
4997	Chiều Cháo đại tháo đường C3		35.000	
4998	Chiều Cháo tim mạch C3		35.000	
4999	Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3		35.000	
5000	Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3		35.000	
5001	Chiều Cơm chay thông thường C4		35.000	
5002	Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4		35.000	
5003	Chiều Cơm chay đại tháo đường C4		35.000	
5004	Chiều Cơm chay tim mạch C4		35.000	
5005	Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4		35.000	
5006	Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4		35.000	
5007	Chiều Cháo chay thông thường C5		30.000	
5008	Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5		30.000	
5009	Chiều Cháo chay đại tháo đường C5		30.000	
5010	Chiều Cháo chay tim mạch C5		30.000	
5011	Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5		30.000	
5012	Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5		30.000	
5013	Chiều súp sonde thông thường C6		25.000	
5014	Chiều súp sonde đại tháo đường C6		25.000	
5015	Chiều súp sonde tim mạch C6		25.000	
5016	Chiều Súp sonde gan mật C6		25.000	
5017	Chiều súp sonde suy thận C6		25.000	
5018	Sáng Món thông thường S1		40.000	
5019	Sáng Món bồi dưỡng S1		45.000	
5020	Sáng Món đại tháo đường S1		40.000	
5021	Sáng Món tim mạch S1		40.000	
5022	Sáng Món gan mật, giảm béo S1		40.000	
5023	Sáng Món suy thận, giảm đạm S1		40.000	
5024	Sáng Món thông thường S2		40.000	
5025	Sáng Món bồi dưỡng S2		45.000	
5026	Sáng Món đại tháo đường S2		40.000	
5027	Sáng Món tim mạch S2		40.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5028	Sáng Món gan mật, giảm béo S2		40.000	
5029	Sáng Món suy thận, giảm đạm S2		40.000	
5030	Sáng Cháo thông thường S3		35.000	
5031	Sáng Cháo bồi dưỡng S3		40.000	
5032	Sáng Cháo đãi tháo đường S3		35.000	
5033	Sáng Cháo tim mạch S3		35.000	
5034	Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3		35.000	
5035	Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3		35.000	
5036	Sáng Món chay thông thường S4		35.000	
5037	Sáng Món chay bồi dưỡng S4		35.000	
5038	Sáng Món chay đãi tháo đường S4		35.000	
5039	Sáng Món chay tim mạch S4		35.000	
5040	Sáng Món chay gan mật, giảm béo S4		35.000	
5041	Sáng Món chay suy thận, giảm đạm S4		35.000	
5042	Sáng Cháo chay thông thường S5		30.000	
5043	Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5		30.000	
5044	Sáng Cháo chay đãi tháo đường S5		30.000	
5045	Sáng Cháo chay tim mạch S5		30.000	
5046	Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5		30.000	
5047	Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5		30.000	
5048	Sáng súp sonde thông thường S6		25.000	
5049	Sáng súp sonde đãi tháo đường S6		25.000	
5050	Sáng súp sonde tim mạch S6		25.000	
5051	Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6		25.000	
5052	Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6		25.000	
5053	Trưa Cơm bồi dưỡng T1		50.000	
5054	Trưa Cơm đãi tháo đường T1		45.000	
5055	Trưa Cơm tim mạch T1		45.000	
5056	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1		45.000	
5057	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1		45.000	
5058	Trưa Cơm thông thường T2		45.000	
5059	Trưa Cơm bồi dưỡng T2		50.000	
5060	Trưa Cơm đãi tháo đường T2		45.000	
5061	Trưa Cơm tim mạch T2		45.000	
5062	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T2		45.000	
5063	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T2		45.000	
5064	Trưa Cháo thông thường T3		35.000	
5065	Trưa Cháo bồi dưỡng T3		40.000	
5066	Trưa Cháo đãi tháo đường T3		35.000	
5067	Trưa Cháo tim mạch T3		35.000	
5068	Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3		35.000	
5069	Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3		35.000	
5070	Trưa Cơm chay thông thường T4		35.000	
5071	Trưa Cơm chay bồi dưỡng T4		35.000	
5072	Trưa Cơm chay đãi tháo đường T4		35.000	
5073	Trưa Cơm chay tim mạch T4		35.000	
5074	Trưa Cơm chay gan mật, giảm béo T4		35.000	
5075	Trưa Cơm chay suy thận, giảm đạm T4		35.000	
5076	Trưa Cháo chay thông thường T5		30.000	
5077	Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5		30.000	
5078	Trưa Cháo chay đãi tháo đường T5		30.000	
5079	Trưa Cháo chay tim mạch T5		30.000	
5080	Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5		30.000	
5081	Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5		30.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5082	Trưa súp sonde thông thường T6		25.000	
5083	Trưa súp sonde đài tháo đường T6		25.000	
5084	Trưa súp sonde tim mạch T6		25.000	
5085	Trưa Súp sonde gan mật, giảm béo T6		25.000	
5086	Trưa súp sonde suy thận, giảm đạm T6		25.000	
5087	Trưa Cơm thông thường T1		45.000	